

PHAN HÀ

Hướng dẫn

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH



LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 5 là bộ sách thứ ba trong ba bộ sách được viết theo chương trình Tiếng Anh Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tháng 8 năm 2010. Bộ sách này được biên soạn đặc biệt cho trẻ em người Việt mới bắt đầu học tiếng Anh từ lớp 3 như một ngoại ngữ, thể hiện phương hướng giao tiếp, lấy người học và các hoạt động học tập làm trung tâm với ngữ liệu được xây dựng và phát triển dần qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết độc lập hoặc kết hợp từ đơn giản đến phức tạp. Các hoạt động trong sách được thiết kế giúp học sinh phát huy sự tư duy độc lập hoặc có sự hợp tác với bạn đồng học trong khi thực hiện các hoạt động học tập. Nội dung các hoạt động trong sách được lựa chọn và lồng ghép các kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá của đất nước học tiếng và của người học trong môi trường thực tế Việt Nam và đất nước học tiếng. Vai trò của giáo viên dạy theo sách là người tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá sự tiến bộ của học sinh trong việc học tập tiếng Anh trong điều kiện trường lớp tại Việt Nam.

Sách học sinh **Tiếng Anh 5** gồm hai tập. Mỗi tập có 10 đơn vị bài gọi là Unit và hai đơn vị bài củng cố ôn tập gọi là Review. Mỗi Unit được thiết kế thành ba bài học gọi là Lesson. Như vậy toàn bộ hai tập sách có 20 Units và 4 Reviews được dạy và học trong suốt năm theo chương trình 4 tiết/tuần và với 6 tiết (1 tiết=35 phút)/Unit và 2 tiết/Review. Đối với các trường hợp đặc biệt, giáo viên có thể linh động điều chỉnh nội dung trong sách cho phù hợp với loại chương trình, mục đích và đối tượng giảng dạy cụ thể. Ngoài sách học sinh Tiếng Anh 5 còn có sách bài tập và sách giáo viên. Sách bài tập có 20 Units với chủ đề tương ứng với sách học sinh nhưng các loại hình bài tập đa dạng và phong phú hơn. Trong sách giáo viên, ngoài phần hướng dẫn dành riêng cho từng đơn vị bài học còn có phần giới thiệu chung với đầy đủ các thành phần như tổng quan về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho bậc Tiểu học Việt Nam, cách tổ chức thực hành trong lớp, ngôn ngữ giao tiếp thường dùng trong lớp dành cho giáo viên và học sinh, tập hợp một số trò chơi ngôn ngữ phổ biến trong các lớp tiếng Anh Tiểu học, v.v...

Để việc giảng dạy bộ sách **Tiếng Anh 5** hiệu quả, giáo viên nên tham khảo đầy đủ các sách học sinh, sách giáo viên và sách bài tập trước khi bắt đầu chương trình dạy nhằm có được một cái nhìn tổng thể về phương pháp, nội dung và định dạng mỗi loại sách và đơn vị bài học, bài tập và bài giảng trước khi lập kế hoạch giảng dạy cụ thể trong năm.

Các nội dung bài giảng trong tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 5 - TẬP HAI** chỉ mang tính chất gợi ý và hỗ trợ thêm cho giáo viên về các ý tưởng trong lúc chọn lựa dạy những gì phù hợp với điều kiện giảng dạy thực tế: trình độ của đối tượng học và kinh nghiệm của cá nhân trong khi dạy theo bộ sách **Tiếng Anh 5**.

Mỗi bài giảng bắt đầu bằng tổng quan mục tiêu và yêu cầu chung cho cả Unit gồm năng lực sử dụng tiếng Anh, ngữ pháp (mẫu câu), từ vựng và phần luyện âm để giúp học sinh có thể đọc đúng trọng âm và ngữ điệu của các câu đã học trong cùng một đơn vị bài học.

Tiếp theo là bài giảng từng phần bám theo sách giáo khoa gồm các chi tiết: mục tiêu, trình tự giảng dạy. Khởi động (warm-up), giới thiệu bài học (nếu bắt đầu Lesson 1 hoặc Lesson 2), và đặc biệt là phần ghi chú gợi ý cụ thể các kĩ thuật và thủ thuật giảng dạy cùng với phần chú thích về ngôn ngữ.

Chúng tôi mong rằng tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 5 - TẬP HAI** sẽ hỗ trợ cho việc dạy theo sách **Tiếng Anh 5** của các thầy cô thêm phần hiệu quả.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Unit 11

What's the matter with you?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về các vấn đề về sức khỏe thông thường.
- Học sinh có thể khuyên và đáp lại các lời khuyên về các vấn đề sức khỏe thông thường.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

What's the matter with you?

- I have ...

You should/shouldn't ...

- Yes, I will. Thanks.

- OK, I won't. Thanks.

Từ vựng: toothache, earache, sore throat, stomach ache, go to the doctor, go to the dentist, take a rest, eat a lot of food, carry heavy things, eat a lot of sweets

Phát âm: Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời:

1. What's the matter with you? ➤ I have a headache. ➤
2. What's the matter with you? ➤ I have a toothache. ➤
3. What's the matter with you? ➤ I have a stomach ache. ➤

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các hình ảnh cần thiết để minh họa cho bài nói và tư vấn về vấn đề sức khỏe.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tony không thể dậy để chuẩn bị ăn sáng vì em bị nhức đầu. Mẹ Tony sờ đầu em và nói em bị sốt. Mẹ Tony báo với bố Tony sẽ đưa em đi gặp bác sĩ sau buổi ăn sáng.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho cả lớp diễn lại truyện tranh *Cat and Mouse* trong Review 2.

- Yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Chỉ vào tranh, đặt câu hỏi gợi ý để HS trả lời về các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who is in the bed?, Who stands by the bed?, What does she want?, What's the matter with him?, What does she tell her husband?* Giải thích từ và câu hỏi nếu HS gặp khó khăn. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A – Track 2).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về các vấn đề sức khỏe thông thường.
- **Ngôn ngữ:**
What's the matter with you? - I have a/ an
toothache, earache, sore throat, stomach ache
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu trong phần này hai lần (CD - Track 3):
Girl: What's the matter with you? ↪
Boy: I have a toothache. ↪
 - Giải thích nghĩa và cho HS nhắc lại các từ chỉ các vấn đề sức khỏe bên dưới tranh. Sau đấy cho HS luyện câu hỏi *What's the matter with you?* Chỉ vào từng tranh cho HS hỏi và trả lời. Đổi vai: GV hỏi, cả lớp trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Sau đó, hai nhóm đổi vai. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên để thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp: hỏi và trả lời về các vấn đề sức khỏe. Mở rộng câu hỏi với **him/her/them**. Giải thích nghĩa nếu cần: **What's the matter with him/her/them?**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm vào khung các vấn đề về sức khỏe.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Charades**: dùng điệu bộ thể hiện các vấn đề về sức khỏe đã học: **headache, toothache, earache, sore throat, stomach ache, fever**. Sau đây cho HS làm câu với các từ trong trò chơi.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa theo dõi trong sách để có thể liên kết câu trong sách với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa điền từ vào chỗ trống (CD2A - Track 4).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: Nam: toothache Peter: stomach ache Linda: headache Tony: sore throat

• **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** What's the matter with you, Nam?

Nam: I have a bad toothache.

Mai: Oh, poor you!

2. **Quan:** Where's Peter, Linda?

Linda: He can't come to school today. He's seeing the doctor.

Quan: What's the matter with him?

Linda: He has a stomach ache.

3. **Mai:** I can't see Linda. Where is she?

Quan: She's at home today.

Mai: What's the matter with her?

Quan: She has a bad headache.

Mai: Oh, really? Let's go and see her after school.

4. **Mai:** Hello?

Tony: Hi, Mai. It's Tony.

Mai: Sorry. I can't hear you.

Tony: It's Tony. It's Tony!

Mai: Oh, Tony! What's the matter with your voice?

Tony: I have a bad sore throat. Sorry, I can't meet you today.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc đoạn văn và chọn từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đây hướng dẫn cho HS chú ý các từ trước và sau khoảng trống để có thể đoán được từ dựa vào ngữ cảnh của câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 toothache 2 fever 3 earache 4 stomach ache 5 sore throat

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *What's the matter with you?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đây cho HS đọc từng lời bài hát. Giải thích từ mới và câu hỏi *What's wrong?*
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2A - Track 5). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm: Nhóm 1 hát câu lẻ; nhóm 2 hát câu chẵn. Sau đây đổi phiên. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai muốn tìm Nam. Quân cho biết Nam đang ngồi trong góc phòng tập đa năng. Nam cho Mai biết em bị đau lưng. Mai khuyên Nam đi gặp bác sĩ. Tại phòng khám, bác sĩ khuyên Nam nên nghỉ ngơi và dùng tập thể thao vài ngày.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài hát *What's the matter with you?*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are they?, Who are they talking about?, What's the matter with him?, Where should he go?, What should he do?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A - Track 6).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện cho lời khuyên và đáp lại các lời khuyên về các vấn đề sức khỏe thông thường.

- **Ngôn ngữ:**

You should/shouldn't ...

go to the doctor, go to the dentist, take a rest, eat a lot of fruit,
carry heavy things, eat a lot of sweets

Yes, I will. Thanks.

OK. I won't. Thanks.

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện: Cho lời khuyên về các vấn đề sức khỏe thông thường và đáp lại lời khuyên. HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2A -Track 7):

Boy: You should go to the doctor. ➤

Girl: Yes, I will. Thanks. ➤

Boy: You shouldn't carry heavy things. ➤

Girl: OK. I won't. Thanks. ➤

- Giải thích nghĩa và cho HS nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích khi nào HS đáp lại lời khuyên với **Yes, I will. Thanks** hoặc với **OK. I won't. Thanks**. Sau đấy cho HS luyện câu với **should: go to the doctor, go to the dentist, take a rest**. Sau đấy HS luyện câu với **shouldn't: carry heavy things, eat a lot of sweets**. Chỉ vào từng tranh cho HS nói lời khuyên. GV đáp lại. Đổi vai: GV cho lời khuyên, cả lớp đáp lại. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú:

- Nhắc HS nói lời cảm ơn khi nghe lời khuyên.
- Có thể nói: **go to the doctor/ doctor's** và **go to the dentist/dentist's**.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy tổ chức cho HS chơi trò **Spelling Bee** để ôn lại các từ và cụm từ liên quan đến các vấn đề sức khỏe và lời khuyên với **should** và **shouldn't**. Khi trò chơi kết thúc, viết các từ lên bảng cho HS làm câu với **I have...** và **You should/shouldn't...**
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp: hỏi và trả lời, dùng các câu gợi ý trong sách. Nhắc các em có thể mở rộng thực hành với một số bệnh thông thường khác. Cung cấp thêm tính từ nếu HS yêu cầu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm của HS nếu có.

4 Listen and complete.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và điền từ vào khung cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS viết chính tả để ôn lại các câu hỏi về sức khỏe và lời khuyên với **should/shouldn't**.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Sau đấy hướng dẫn cho HS cách thực hiện bài nghe. HS đọc các vấn đề về sức khỏe của các nhân vật và đoán lời khuyên dành cho từng người. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa theo dõi trong sách để có thể liên kết câu trong sách với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa điền từ vào chỗ trống (CD2A - Track 8)
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần

Đáp án: 1 Quan: should go to the doctor

2 Tony: shouldn't go to school

3 Phong: shouldn't eat ice cream

4 Mrs Green: shouldn't carry heavy things

• **Lời bài nghe:**

1. **Quan:** I don't feel very well.

Mai: What's the matter with you?

Quan: I have a stomach ache.

Mai: Sorry to hear that. You should go to the doctor now, Quan.

Quan: OK, I will. Thanks.

2. **Tony's mother:** You don't look very well. What's the matter with you?

Tony: I have a fever.

Tony's mother: Let me see. Oh, you're very hot. You shouldn't go to school today.

3. **Mai:** Let's have ice cream.

Nam: Great idea!

Phong: Sorry, I can't.

Mai: What's the matter with you, Phong?

Phong: I have a bad toothache.

Mai: Oh, then you shouldn't eat ice cream. How about milk?

Phong: Good idea. Thanks, Mai.

4. **Nam:** Hi, Mrs Green. What's the matter with you?

Mrs Green: I have a backache.

Nam: Sorry to hear that. Oh, you shouldn't carry heavy things. Let me help you.

Mrs Green: Thanks, Nam. That's very kind of you.

5

Read and complete. Then say aloud.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hai đoạn hội thoại và điền vào chỗ trống với các từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Hướng dẫn HS đọc các đoạn hội thoại và dựa vào nội dung câu hỏi để điền từ còn thiếu hoặc dựa vào câu hỏi để điền vào câu trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi 2 hay 3 HS đọc lại các đoạn hội thoại. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 matter 2 has 3 doctor 4 stomach 5 rest

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Ôn lại ngữ liệu đã học và nâng cao khả năng tương tác qua trò chơi
Charades: What's the matter with you?
- **Hoạt động:** HS dùng động tác, cử chỉ để diễn tả các vấn đề về sức khỏe.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên trò chơi. Sau đấy tổ chức cho HS chơi (Tham khảo SGK và cách chơi đã được hướng dẫn trong Tập 1).
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Sau khi trò chơi kết thúc, cho HS làm câu với các từ/cụm từ trong trò chơi.

Lesson 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. *What's the matter with you?* ➡ - *I have a headache.* ➡
 2. *What's the matter with you?* ➡ - *I have a toothache.* ➡
 3. *What's the matter with you?* ➡ - *I have a stomach ache.* ➡
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi lại trò *Bingo* để ôn lại các từ đã học trong Lesson 1 và Lesson 2. Sau khi trò chơi kết thúc cho HS đặt câu hỏi hoặc lời khuyên với các từ này.

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và câu trả lời trong sách (CD2A - Track 9).
- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then ask and answer.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và hoàn thành câu với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài tập ứng dụng của Hoạt động 1 bên trên. Sau đấy cho HS đọc thầm hai câu trong sách và đoán trước từ cần điền vào câu. Cho HS nghe 2 lần để chọn từ hoàn thành câu – khoanh tròn a hoặc b (CD2A - Track 10).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a 4 a

- **Lời bài nghe:**

1. What's the matter with you? - I have a headache.
2. What's the matter with you? - I have a backache.
3. What's the matter with you? - I have a stomach ache.
4. What's the matter with you? - I have a pain in my stomach.



3 Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu, đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What's the matter with you?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2A - Track 11). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực

hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi và lời khuyên; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm nhỏ diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Read and match. Then say.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu và ghép động từ/cụm động từ với phần còn lại tạo thành câu có ý nghĩa.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant *What's the matter with you?* ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh hai phần của lời khuyên về sức khỏe để ghép lại thành một lời khuyên hoàn chỉnh.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại các câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1 f 2 d 3 e 4 a 5 c 6 b

5 Write your advice.

- **Mục tiêu:** Luyện viết
- **Hoạt động:** Viết lời khuyên về sức khỏe.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc thông tin về sức khỏe của các nhân vật: Tony, Quân và Phong để có thể đưa ra lời khuyên phù hợp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Tổ chức cho HS trao đổi bài viết để đọc theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hay hai HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo cá nhân HS

6 Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi làm việc theo nhóm.
- **Nội dung:** Trình bày 2 vấn đề về sức khỏe và đưa ra lời khuyên phù hợp.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm để thảo luận lựa chọn vấn đề và lời khuyên.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện hoạt động và việc trao đổi thông tin trong nhóm cũng như trình bày trước lớp.

7 Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 11

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example

Example:

0



1



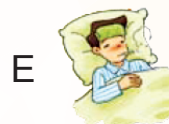
2



3



4



5



2. Listen and tick A, B or C. There is one example.

Example:

- A ☐ You should stay in bed.
B ☒ You should go to the dentist.
C ☐ You should eat a lot of fruit.

1. A ☐ He has a backache.
B ☐ He has a sore throat.
C ☐ He has a stomach ache.
2. A ☐ She shouldn't go to school.
B ☐ She shouldn't stay in bed.
C ☐ She shouldn't eat ice cream.
3. A ☐ She should go to the dentist.
B ☐ She should go to the doctor.
C ☐ She should go to school.
4. A ☐ She shouldn't eat ice cream.
B ☐ She shouldn't carry heavy things.
C ☐ She shouldn't drink cold water.
5. A ☐ You should eat a lot of fruit.
B ☐ You should do a lot of exercise.
C ☐ You should take a rest.

II. READING AND WRITING

Look and read. Write the correct words. There is one example

					
fruit	take a rest	doctor	earache	sore throat	toothache

Example: *You do it when you are tired.*

take a rest

1. You go to the dentist when you have it. _____
2. You shouldn't eat a lot of them when you have a stomach ache. _____
3. You should go to see him when you are not well. _____
3. You have a lot of cough when you have it. _____
4. You have a pain in your ears. _____

Unit 12

Don't ride your bike too fast!

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể tương tác đưa ra lời khuyên không nên làm điều gì đấy có thể gây ra tai nạn và đáp lại.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về lí do tại sao không nên làm một điều gì đấy mà hậu quả có thể liên quan đến tai nạn trong nhà.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

Don't ...? - OK. I won't.

Why shouldn't I ...? - Because you may ...

Từ vựng: play with matches, ride your bike too fast, climb the tree, run down the stairs, play with the knife/cut yourself, play with the stove/get a burn, ride too fast/fall off your bike, run down the stairs/break your arm

Phát âm:

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Don't play with the knife! ➡ | OK, I won't. ➡ |
| 2. Don't play with matches. ➡ | OK, I won't. ➡ |
| 3. Why shouldn't I play with the knife? ➡ | Because you may cut yourself. ➡ |
| 4. Why shouldn't I play with the stove? ➡ | Because you may get a burn. ➡ |

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để vẽ và trang trí tranh của một cái nhà và viết tên các tiện nghi trong nhà.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tom và Mary đang trong bếp: Tom đưa ra lời khuyên cáo Mary cẩn thận với dao vì có thể bị đứt tay và không nên sờ vào bếp vì có thể bị bỏng.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài chant ở Unit 11, trang 10. Sau đó gọi một vài HS trình bày một số vấn đề về sức khỏe và đưa ra các lời khuyên cần thiết (Unit 11, Project).
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Where are Tom and Mary?, What is she doing with the knife?, What does Tom tell her?, What is Mary doing with the stove?, What does Tom tell her?* Giải thích từ và câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A – Track 12).
 - Lăn lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Đưa ra các lời khuyên cáo và đáp lại
- **Ngôn ngữ:**

Don't ...!

play with matches, ride your bike too fast, climb the tree, run down the stairs

OK, I won't.
- **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD2A - Track 13):

Boy: Don't play with matches! ➡

Girl: OK. I won't. ➡
 - Giải thích nghĩa từ mới và cho HS nhắc lại các từ dưới tranh. Sau đấy chỉ vào tranh cho HS thực hành lời khuyên cáo: *Don't ...* GV trả lời: *OK. I won't*. Đổi vai: GV đưa ra lời khuyên cáo, cả lớp trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: một nhóm đưa ra lời khuyên cáo và nhóm kia đáp lại. Sau đó, hai nhóm đổi vai. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy cho HS tương tác các khuyến cáo không nên có một số hành động nào đó liên quan đến các tai nạn trong nhà có thể xảy ra dùng: **Don't ... – OK, I won't.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Tổ chức cho HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu kiểm.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Dùng tranh trong phần này để cho HS chơi trò **Questions and Answers**. Chỉ vào tranh và hỏi: **What's she/he doing? – She/He's ...** Ví dụ: GV chỉ vào tranh 1a và hỏi: **What's she doing.** Class: **She's playing with a lighter.** GV chỉ vào tranh 1b và hỏi: **What's she doing.** Class: **She's playing with a knife.**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đấy cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu kiểm (CD2A - Track 14).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 c 3 a 4 b

• **Lời bài nghe:**

1. **Mother:** What are you doing with the knife, Mary?

Mary: I'm cutting the fruit.

Mother: Don't play with the sharp knife! You may cut yourself!

Mary: OK, I won't, Mum.

2. **Phong:** I'm going to run down the stairs.

Tom: Don't do it!

Phong: Why not?

Tom: It's dangerous.

Phong: OK.

3. **Linda:** Hey, Trung. Where are you going?

Trung: I'm riding to the sports centre.

Linda: Don't ride your bike too fast!

Trung: Don't worry. I won't.

4. **Mai:** What are you doing here, Nam?

Nam: Look. I'm going to climb the tree to pick some apples.

Mai: Don't climb the tree!

Nam: OK, I won't.



5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu và hoàn thành đoạn văn với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu và giải thích cách thực hiện. Sau đây cho HS đọc thầm đoạn văn và các từ trong khung. Hướng dẫn HS chú ý cách đoán các cụm từ cấu trúc thường đi với nhau trong câu: (1) his + danh từ (N); (2) was + động từ (V)-ing; (3) He + V; (4) Don't + V (nguyên mẫu); (5) I + V.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động.
 - Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Chỉ vào từng tranh để cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 room 2 cooking 3 answered 4 run 5 won't

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Don't do that!*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2A - Track 15). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu 1; nhóm 2 hát câu 2 tiếp theo. Nhóm 1 hát câu 3 và cả hai nhóm cùng hát câu thứ 4 ...
 - Sau đấy đổi vai để hát đoạn tiếp theo. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: GV và HS trong lớp xem tranh một em trai đang leo lên cây hái táo. GV hỏi HS về các hành động của bé trai và lí do tại sao em ấy không nên leo lên cây. HS cho biết em ấy có thể té xuống và gãy chân.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài hát *Don't do that!*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Cho HS xem tranh và dùng các câu hỏi để giúp các em hiểu rõ nội dung trong tranh: Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A - Track 16).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về lí do không nên làm một điều gì có thể gây ra tai nạn.

- **Ngôn ngữ:**

Why shouldn't I ...?

play with the knife/cut yourself, play with the stove/get a burn, ride too fast/fall off your bike, run down the stairs/break your arm

Because you may ...

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2A – Track 17):
Girl: Why shouldn't I play with the knife? ➤
Boy: Because you may cut yourself. ➤
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh.
 - Giải thích ngữ nghĩa nếu HS không hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi *Why shouldn't ...? - Because you may ...* Lần lượt chỉ vào tranh để HS hỏi, GV trả lời. Đổi vai: Giáo viên chỉ vào tranh để hỏi cả lớp trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các câu hỏi gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. *Look, listen and repeat.* Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và câu trả lời: *What is he/she doing? - He/She is ... - He/She shouldn't do that. Why*

shouldn't he/she ...? Because he/she may ... Kiểm tra xem các em có hiểu rõ mục đích giao tiếp của các câu hỏi và trả lời hay không.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Hướng dẫn HS thực hành theo cặp. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and complete with one word.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu bốn đoạn hội thoại và hoàn thành bốn câu cho sẵn, mỗi câu với một từ.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Charades** miêu tả các hành động có thể gây ra tai nạn như trèo cây, leo lên ghế, bàn, cầu thang, chơi với que diêm/dao, v.v. Viết các hành động đã thể hiện trong trò chơi lên bảng. Sau đấy cho HS hỏi và trả lời với **Why shouldn't he/she do that? Because he/she may ...**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Sau đấy cho HS đọc bốn câu cho sẵn và đoán các từ cần điền vào.
 - Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung thể hiện trong tranh với lời bài nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh số tranh (CD2A – Track 18).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 sharp 2 wall 3 burn 4 arm

- **Lời bài nghe:**

1. **Mother:** You shouldn't use that knife!

Tony: Why not?

Mother: Because it's very sharp.

Tony: OK, Mum. Sorry.

3. **Peter:** You shouldn't play with the stove, Mai.

Mai: Why not?

Peter: Because you may get a burn.

Mai: Right. Thank you, Peter.

2. **Linda:** Hey, Nam. You shouldn't climb the wall!

Nam: Why not?

Linda: Because you may fall and break your leg.

Nam: OK, I won't.

4. **Linda:** Tom, don't ride too fast!

Tom: Why not?

Linda: Because you may fall off your bike and break your arm.

Tom: OK. I'll slow down.



5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Hướng dẫn các em đọc các từ cho sẵn và kiểm tra xem HS có hiểu nghĩa các từ hay không. Sau đấy HS đọc đoạn hội thoại, chú ý các tổ hợp cấu trúc ngữ pháp và trật tự từ trong câu để chọn từ cho đúng: (1) A + N; (2) Don't + V (nguyên mẫu); (3) Từ để hỏi (Why) + shouldn't I ...?; (4) Because you may cut + tân ngữ (O); (5) I can + V (nguyên mẫu)
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 knife 2 Don't 3 Why 4 yourself 5 see

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Ôn lại ngữ liệu đã học và nâng cao trí nhớ qua trò chơi ghép câu **A Matching Game**.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu các cụm từ và tìm người để ghép các câu có ý nghĩa liên quan đến những lời khuyến cáo về tai nạn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên trò chơi. Sau đấy hướng dẫn cho HS cách chơi: Các em chơi theo nhóm 5. Một em là trưởng nhóm. Bốn các em còn lại sẽ cầm các tờ giấy bìa có ghi các cụm từ như: **Don't/play with matches/ride too fast/run down the stairs/You may/get a burn/fall off your bike/break your leg**. Trưởng nhóm sẽ đọc to hai câu liên quan đến lời khuyến cáo về tai nạn có thể xảy ra như: **Don't play with matches. You may get a burn**. Bốn em còn lại trong nhóm sẽ cùng nhau đứng xếp hàng để ghép thành hai câu do trưởng nhóm đọc.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động và các câu đã ghép. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Sau khi trò chơi kết thúc, cho HS đọc lại các câu đã chép trên bảng.

Lesson 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. Don't play with the knife! ➡ OK, I won't. ➡
 2. Don't play with matches! ➡ OK, I won't. ➡
 3. Why shouldn't I play with the knife? ➡ Because you may cut yourself. ➡
 4. Why shouldn't I play with the stove? ➡ Because you may get a burn. ➡
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Charades** diễn lại các hành động có thể gây ra tai nạn trong nhà. Viết các từ đã đoán đúng lên bảng. Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS hỏi và trả lời dùng các hành động trong trò chơi với các mẫu câu: *You shouldn't...*, *Why shouldn't I/he/she ...?*, *Because you/he/she may ...*
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và câu trả lời trong sách (CD2A - Track 19).
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe câu, khoanh tròn *a* hay *b*. Sau đấy đọc to câu hoàn thành.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS đọc thầm 4 câu và các lựa chọn *a* và *b*. Cho HS nghe 4 câu để chọn đúng từ điền vào câu. (CD2A - Track 20).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 a 2 a 3 b 4 b

• Lời bài nghe:

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. Don't play with the knife! | 3. Why shouldn't he ride his motorbike too fast? |
| 2. Don't climb the wall! | 4. Why shouldn't she play with the stove? |



3

Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *Why shouldn't he do that?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2A - Track 21). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and do the tasks.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và thực hiện các yêu cầu:
 - Khoanh tròn chữ cái thể hiện tựa
 - Đánh dấu kiểm T (True) hay F (False).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu

(1) **Circle the best title.** Sau đấy cho HS đọc các tựa gợi ý và đọc quét đoạn văn để chọn tựa phù hợp. Nhắc HS chú ý các từ chủ đạo lặp đi lặp lại trong đoạn văn như: *young children at home, brother, sister, baby brother/sister, safe.*

(2) **Tick T (True) or F (False).** Cho HS đọc 5 câu cho sẵn và gạch chân các thông tin chính trong câu để so sánh với thông tin tương tự trong đoạn văn.

 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

Đáp án: (1) b

(2) 1 T 2 F 3 T 4 F 5 F

5

Write what may happen.

- **Mục tiêu:** Viết về các tai nạn có thể phát sinh từ những hành động cụ thể.
- **Hoạt động:** Đọc 3 câu cho sẵn và viết các tai nạn có thể phát sinh từ các hành động này.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn gợi ý cho HS thảo luận về các tai nạn có thể phát sinh từ việc sử dụng dao, chơi với mèo hàng xóm, chạy xe đạp quá nhanh.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi làm tranh treo tường về tai nạn có khả năng phát sinh và cách phòng chống các tai nạn này.
- **Nội dung & Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm để thảo luận việc chọn tai nạn phát sinh và cách phòng chống. Sau đó các em sẽ phân công trong nhóm tìm vật tư, nội dung viết, vẽ, tô màu, sưu tầm ảnh, ghi âm, làm video để thực hiện tranh và trình bày trước lớp theo yêu cầu của GV.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện cách làm việc và trình bày trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 12

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and tick the boxes. There is one example.

Example: What is he doing?



1. What is she doing?



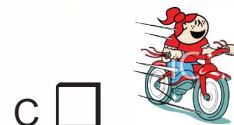
2. What are they doing?



3. What is he doing?



4. What is she doing?



5. What is he doing?



2. Listen and write R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example: *Jim isn't riding his bike fast.*

W

1. He may fall off his bike.
2. Mary is playing with a kite.
3. The knife is sharp.
4. It's safe to run down the staircase.
5. Tony may break his leg or arm.

II. READING AND WRITING

1. Read the letter carefully. Tick (✓) T (True) or F (False). There is one example.

Dear Mary,

I'm on holiday in the country, at my grandpa's house. The weather is very hot today. It's sunny. Looking out of the window, I can see some children swimming in the river nearby. Some are on the small bamboo bridge across the river. They are going to jump down. It's very dangerous to do so because the bridge is rather high above the river. I remember one of my cousins had a very bad accident when he jumped down from that bridge last year. How are you? Are you happy with your holiday? I hope to see you soon.

Tony

Example:

Mary is writing to Tony.

1. He is spending his holiday in the country.
2. It's sunny and hot.
3. Children are not swimming in the river.
4. It's not safe to jump down into the river from the bridge.
5. Tony's cousin had a bad accident at the bridge.

T F

☐	☒
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

A	He shouldn't do that.	
B	Where?	
C	Yeah, you're right.	
D	Look at Jimmy.	0
E	Over there, in the garden. He's climbing the starfruit tree.	
F	He may fall down and break his arm or leg.	

Unit 13

What do you do in your free time?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi của cá nhân HS.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi của thân nhân trong gia đình.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

What do you do in your free time? - I ...

What does your ... do in his/her free time? - He/She ...

Từ vựng: surf the Internet, go to the cinema, clean the house, do karate, father/go fishing, mother/go swimming, brother/go skating, sister/go camping

Phát âm:

1. What do you do in your free time? ➤ I surf the Internet. ➤
2. What does he do in his free time? ➤ He listens to music. ➤
3. What does she do in her free time? ➤ She goes shopping. ➤
4. What do they do in their free time? ➤ They go camping. ➤

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy, bút để lập bảng ghi chép thông tin phỏng vấn bạn cùng lớp về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tom đến thăm Nam và hai bạn nói chuyện về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi của nhau.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài **chant** ở Unit 12, trang 16.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho HS hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's outside the door?**, **Who welcomes him?**, **What's Nam doing?**, **What's his favourite TV programme?**, **What does Tom often do in his free time?** Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A – Track 22).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi của HS.
- **Ngôn ngữ:**
 What do you do in your free time?
 I ...
 surf the Internet, go to the cinema, clean the house, do karate
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD2A - Track 23):
Boy: What do you do in your free time? ➡
Girl: I surf the Internet. ➡
 - Cho HS nhắc lại các từ dưới tranh. Sau đấy chỉ vào tranh hỏi: **What do you do in your free time?** HS thực hành câu trả lời. Đổi vai: Cả lớp hỏi, GV trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Tổ chức cho HS thực hành theo cặp. Nhắc HS sử dụng các câu hỏi gợi ý trong sách: **Do you like _____?**, **What do you do in your free time?** Nhắc HS có thể mở rộng các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi theo thực tế của các em. Cung cấp thêm từ nếu cần.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
 - **Hoạt động:** Nghe hiểu, đọc câu hỏi và chọn đúng tranh để đánh dấu kiểm.
 - **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Dùng tranh trong phần này để cho HS chơi trò **Slap the board**.
Ví dụ: GV: **She's surfing the Internet.** HS: **Picture 1a.**
GV: **He's playing football.** HS: **Picture 3a.**
- Khi trò chơi kết thúc, GV chỉ vào từng tranh hỏi **What's he/she doing?** HS trả lời.
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD2A - Track 24).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 a 3 b

• **Lời bài nghe:**

1. **Mary:** Do you like my new picture, Nam?

Nam: Yes! It's so nice! How often do you draw pictures, Mary?

Mary: I usually draw pictures in my free time.

2. **Nam:** What do you do in your free time, Linda?

Linda: I often go to the cinema.

Nam: Do you go to the zoo?

Linda: Not very often.

3. **Nam:** Where were you yesterday, Phong?

Phong: I was at the karate club.

Nam: Oh, can you do karate?

Phong: Yes, of course. I usually do karate in my free time.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn chỉnh đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc. Sau đây cho HS đọc các từ cho sẵn và kiểm tra xem các em có hiểu hay không. Hướng dẫn HS đọc quét nhanh đoạn hội thoại, chú ý các kết hợp từ đi với nhau để có thể chọn đúng từ cần điền vào. (1) your + tính từ (Adj) + danh từ (N); (2) I often + V + tân ngữ (sports programmes on TV); (3) I + V + to the music club...; (4) Trạng từ thường diễn (Adv of frequency)+ a week; (5) I dance and sing + tân ngữ (Obj.)
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động.
 - Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

Đáp án: 1 free 2 watch 3 go 4 Twice 5 songs

6

Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp qua dạng trò chơi: [A Matching Game](#).
- **Hoạt động:** Tương tác.

- **Trình tự:**

- Xem lại hướng dẫn cách chơi trong Unit 12.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động và các câu đã ghép. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp giữa Tony và Akiko. Tony phỏng vấn Akiko về các hoạt động trong lúc nhàn rỗi của em và của mẹ em.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Charades** mô tả các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi như: **reading comic books/newspapers, watching TV/cartoons, going shopping/fishing/swimming, doing homework/housework, riding bike/flying a kite, v.v.** Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS hỏi và trả lời ôn lại cấu trúc **What do you do in your free time?**
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy cho HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's doing a survey?, Who answers his questions?, What does he want to know?, What does she do in her free time?, How about her mother?** Giải thích câu hỏi hoặc hướng dẫn câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A - Track 25).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện cách hỏi và trả lời về các hoạt động trong lúc rảnh rỗi của người thân trong gia đình.
- **Ngôn ngữ:**

What does your _____ do in his/her free time?
He/She _____.

father/go fishing, mother/go swimming, brother/go skating, sister/go camping

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2A - Track 26):
Boy: What does your father do in his free time? ➡
Girl: He goes fishing. ➡
Boy: What does your mother do in her free time? ➡
Girl: She goes swimming. ➡
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các từ bên dưới tranh.
 - Giải thích ngữ nghĩa nếu HS không hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi; GV trả lời. Đổi vai: GV hỏi và HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. Look, listen and repeat.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Tổ chức cho HS thực hành theo cặp. Nhắc HS sử dụng các câu hỏi gợi ý trong sách: What does your ... do in his/her free time? - He/She usually ... How often does he/she ...? - ... every day/once/ twice a week.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and circle a, b or c.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh vòng đúng từ để hoàn chỉnh câu.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Spelling Bee**. GV đánh vần một số từ cần điền vào khoảng trống để HS đoán. Sau đấy cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán từ cần điền vào.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần - lần 1: HS vừa nghe vừa đọc các câu trong sách để đoán từ cần chọn. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu của bài luyện nghe (CD2A – Track 27).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 c 2 a 3 b 4 c

• Lời bài nghe:

Hi. My name is Phong. In my free time, I often go skating with my friends because I like sports very much. My father likes sports, too. He does karate twice a week. My mother doesn't like sports. She likes shopping. She often goes shopping at weekends. And my sister likes housework. She often cleans our house in her free time.



5 Write about what your family members do in their free time.

- **Mục tiêu:** Viết theo câu hỏi gợi ý.
- **Hoạt động:** Viết về các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *What do you do in your free time?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2A - Track 28). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu hỏi; nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 3

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. What do you do in your free time? ➤ I surf the Internet. ➤
 2. What does he do in his free time? ➤ He listens to music. ➤
 3. What does she do in her free time? ➤ She goes shopping. ➤
 4. What do they do in their free time? ➤ They go camping. ➤
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Charades** diễn lại các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi. Viết các từ đã đoán đúng lên bảng. Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS hỏi và trả lời, dùng các hành động trong trò chơi với các mẫu câu: *What do you do in your free time?* hoặc *What does your ... do in his/her free time?*
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và câu trả lời trong sách (CD2A - Track 29).

- Gọi một vài HS đọc lại các câu đã thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Đọc 4 câu cho sẵn, nghe và khoanh tròn các từ cần điền vào câu trả lời. Cuối cùng đọc lại câu đã hoàn thành.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS đọc thầm các câu cho sẵn và đoán từ cần chọn để hoàn thành câu (CD2A – Track 30).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 a 2 a 3 b 4 a

Lời bài nghe:

1. What do you do in your free time?
I clean the house.
2. What does she do in her free time?
She goes skating.
3. What does he do in his free time?
He goes to the cinema.
4. What do they do in their free time?
They work in the garden.

3 Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What do you do?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2A - Track 31). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and draw lines to match.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và kẻ vạch nối người với các vật liên quan đến hoạt động của họ trong khi đi cắm trại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài **chant** ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS quan sát hình các nhân vật và dụng cụ cần dùng trong khi đi cắm trại. HS đọc quét nhanh đoạn văn, tìm các thông tin liên quan với nhân vật và hoạt động của họ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS báo cáo lại căn cứ để nối đúng nhân vật và vật.

Đáp án: 1 c 2 a 3 b

5

Write about what your family do at weekends.

- **Mục tiêu:** Viết dựa vào gợi ý.
- **Hoạt động:** Viết câu trả lời về các hoạt động của người trong gia đình vào cuối tuần.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc gợi ý. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS

6

Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi phỏng vấn.
- **Nội dung:** HS phỏng vấn các bạn học để có thông tin về các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm 3 em. Các em lần lượt phỏng vấn các bạn trong nhóm để lấy thông tin theo yêu cầu. Ghi chép thông tin vào mẫu cho sẵn và sau đó sẽ báo cáo lại theo yêu cầu của GV.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện cách làm việc và trình bày trong nhóm cũng như trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 13

Name:

Class: Date:

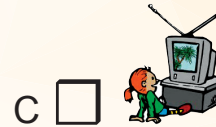
I. LISTENING

1. Listen and tick the correct boxes. There is one example.

Example: *What does he do in his free time?*



1. What does she often do in her free time?



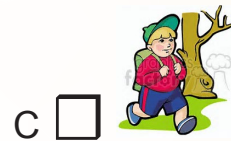
2. What does her sister do in her free time?



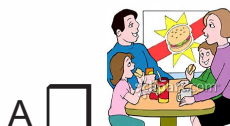
3. What does he do at weekends?



4. What does he like doing in his free time?



5. What do they do in their free time?



2. Listen and tick (✓) R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example: *Rosie comes from the USA.*

R W

☐ ☒

1. The family is in Viet Nam at weekends.

☐ ☐

2. Rosie thinks the mountainous landscape is beautiful.

☐ ☐

3. They're visiting Fansipan Mountain.

☐ ☐

4. The villagers are friendly.

☐ ☐

5. They're going to watch the villagers' dance at dinner.

☐ ☐

II. READING AND WRITING

1. Look and write the correct words. There is one example.



fishing



cartoons



shopping



riding



football



swimming

Example: *You go and buy things.*

shopping

1. It's a water sport.

2. It's a game in which you run and chase a ball.

3. It's a game of catching fish with a rode and a hook.

4. You need a bike or a motorbike for this.

5. Children love watching them on TV.

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các diễn tiến trong một truyện kể.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về ý kiến của người khác về một quyển sách/truyện kể hoặc một nhân vật nào đó.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- | | |
|-----------------------------|-------------------|
| What happened in the story? | - First, ... |
| | - Then ... |
| | - Next, ... |
| | - In the end, ... |
| What do you think of ...? | - I think ... |

Từ vựng: King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live on an island. The island was very far away; One day, An Tiem found some black seeds and he grew them. The seeds gave watermelons; An Tiem's family exchanged the watermelons for food and drink; King Hung heard about the story and he let An Tiem and his family go back home; the mouse/intelligent; An Tiem/hard-working; the older brother/greedy; Snow White/ kind

Phát âm:

- What happened in the story? ➤
- First, King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live on an island. ➤
- Then one day, An Tiem found some black seeds and he grew them. ➤
- Next, An Tiem's family exchanged the watermelons for food and drink. ➤
- In the end, King Hung let An Tiem and his family go back home. ➤

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy bút, hình ảnh minh họa để các em có thể trình bày một câu chuyện kể trước lớp và nói lên cảm tưởng của mình.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Linda và Phong ăn dưa hấu. Phong kể cho Linda nghe câu chuyện về Mai An Tiêm.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài **chant** ở Unit 13, trang 22.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **What are Linda and Phong eating?, Who tells the Story of Mai An Tiem?, Who sent Mai An Tiem's family to the island?, Who grew watermelons?, What did Mai An Tiem exchange the watermelons for?, What happened in the end?** Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A – Track 32).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về diễn tiến của một câu chuyện kể.

- **Ngôn ngữ:**

What happened in the story?

- First, ...

- Then ...

- Next, ...

- In the end, ...

King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live on an island. The island was very far away; One day, An Tiem found some black seeds and he grew them. The seeds gave watermelons; King Hung heard about the story and he let An Tiem and his family go back

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
- Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD2A - Track 33):

Boy: What happened in the story? ➡

Girl: First, King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live on an island. The island was very far away. ➡

- Cho HS nhắc lại từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh cho HS thực hành kể lại câu chuyện lần lượt bắt đầu với **First** cho hình a; **Then** cho hình b, **Next** cho hình c và **In the end** cho hình d. Chia lớp thành bốn nhóm tiếp nối nhau kể chuyện theo hình. Cho HS thực hành kể lại câu chuyện theo nhóm bốn em lần lượt kể chuyện theo hình và lần lượt đổi vai theo hình.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm kể lại truyện Mai An Tiem và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành kể chuyện theo cặp, dùng câu hỏi: **What happened in the story?** và kể lại truyện với: - **First, ...**; - **Then ...**; **Next, ...**; **In the end, ...** Khuyến khích HS có thể thay đổi nội dung truyện mà các em đã biết. Hỗ trợ cung cấp từ nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and number.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số tranh theo diễn tiến của truyện.
- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS xem tranh và đoán nội dung truyện kể. Dạy trước một số từ như: **princess, prince, castle, magic apple, surprised, got married.**
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đấy cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết nội dung nghe với nội dung tranh. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh số tranh theo diễn tiến của truyện (CD2A - Track 34).
- Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: a 4 b 1 c 5 d 2 e 3

• **Lời bài nghe:**

Once upon a time, there was a beautiful princess. She lived in a very big castle. She was unhappy because she couldn't walk. One day, a prince visited the castle and met the princess. He wanted to help her. He gave her an apple and said, "This magic apple can make you walk." The princess ate the apple. Then the next morning, the princess woke up. She was so surprised because she could walk! She felt very happy. She ran and danced in the castle. In the end, the prince and the princess got married and they lived happily ever after.



5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn văn với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc. Sau đấy cho HS xem các từ cho sẵn. Kiểm tra xem các em có hiểu hay không. Giải thích nếu cần thiết. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh đoạn văn. Nhắc các em dựa vào tổ hợp các từ đi với nhau để chọn từ cần điền vào để tạo câu có ý nghĩa. (1) **a very beautiful + N (chỉ người) who ...;** (2) **her + N;** (3) **an + N (bắt đầu với một nguyên âm);** (4) **she + V;** (5) **Nhóm từ kết thúc truyện (In the end).**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 princess 2 legs 3 apple 4 got up 5 In the end

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Once upon a time ...*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2A - Track 35). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát. Sau đấy cho hai nhóm hát đuổi nhau. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Quân gặp Linda đang đọc truyện *The Golden Starfruit Tree* trong công viên. Quân đã đọc truyện này nên muốn biết ý kiến của Linda về hai anh em trai trong truyện. Quân cho Linda biết em thích truyện này vì qua đó các em học được một bài học là không nên quá tham lam.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát *Once upon a time ...*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who's reading in the park? What's the title of the story? What does she think of the older brother? And the younger brother? Does he like the story? Why?* Giải thích câu hỏi hoặc từ mới nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A - Track 36).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và cho ý kiến về một nhân vật nào đó trong truyện kể.

- **Ngôn ngữ:**

What do you think of ...? – I think ...

the mouse/intelligent; An Tiem/hard-working; the older brother/greedy;
Snow White/kind

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2A - Track 37):

Girl: What do you think of the mouse? ➤

Boy: I think it is intelligent. ➤

- Cho cả lớp xem tranh nhân vật và kiểm tra xem HS có biết tên truyện hay không. HS nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi; GV trả lời. Sau đấy đổi vai: GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.

- **Trình tự:**

- *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
- Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi và câu trả lời trong sách: **What kinds of stories do you like?, I like _____. What do you think of _____?**

I think he's/she's/it's _____. Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các nhân vật trong các truyện mà các em đã biết. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.

- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm đúng tranh.
- **Trình tự:**
 - Khởi động: Chép lên bảng tên các truyện như: *Snow White and the Seven Dwarfs*; *Aladdin and the Magic Lamp*; *Red Riding Hood*; *The Golden Starfruit Tree*; *The Story of Mai An Tiem*; *The Litter Mermaid*; và *The Story of Tam and Cam* và hướng dẫn cho HS đọc các tên truyện. Sau đấy cho HS ghép tên truyện với tranh trong sách.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Ôn lại một số từ như: *main character*, *generous*, *hard-working*. Sau đấy hướng dẫn cho HS cách thực hiện bài nghe. Dùng câu 1 làm ví dụ.
 - Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh trong trong sách. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD2A – Track 38).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 c 2 a 3 a

• Lời bài nghe:

1. **Phong:** What story do you like best?

Linda: I like *Snow White and the Seven Dwarfs*.

Phong: What do you think of the main character?

Linda: I think she's kind.

2. **Mai:** What are you reading, Peter?

Peter: I'm reading *The Story of Mai An Tiem*.

Mai: What do you think of Mai An Tiem?

Peter: I think he's hard-working.

3. **Tony:** What are you reading, Nam?

Nam: *Aladdin and the Magic Lamp.*

Tony: What do you think of Aladdin?

Nam: He's generous.



5

Write about your favourite book.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Viết dựa vào câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác về một truyện đã đọc
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời về một truyện đã đọc
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu hoạt động. Hướng dẫn HS dùng lại các câu hỏi đã học như *What happened in the story? What do you think of ... Do you like the story? Why? Why not?* Trong khi kể lại, HS dùng lại các cụm từ đã học như: *First, ... ; Then ...; Next, ...; In the end. ...*
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu.

Lesson 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời:
- **Ngôn ngữ:**
What happened in the story? ➤
 - First, King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live on an island. ➤
 - Then one day, An Tiem found some black seeds and he grew them. ➤
 - Next, An Tiem's family exchanged the watermelons for food and drink. ➤
 - In the end, King Hung let An Tiem and his family go back home. ➤
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Slap the Board** dùng lại tranh ở phần 4. **Listen and tick**, trang 27. GV đọc tên truyện và HS chạm vào đúng hình hoặc nói kí hiệu hình trong sách. Ví dụ GV: **Snow White and the Seven Dwarfs**; HS: 1c.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại câu hỏi và câu trả lời trong sách. (CD2A - Track 39).
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn đúng từ để hoàn thành câu.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS đọc trước các câu cho sẵn và đoán từ cần điền vào. Cho HS nghe hai lần (CD2A - Track 40). Lần một vừa nghe vừa đọc các câu trong sách. Lần hai thực hiện yêu cầu của bài tập.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a 4 a

- **Lời bài nghe:**

1. First, the poor girl went to the forest.
2. Then she met an old man.

3. Next, he gave her three wishes.

4. In the end, she married a prince.



3 Listen to the story.

- **Mục tiêu:** Ôn lại ngữ liệu và nâng cao khả năng nghe kể truyện.
- **Hoạt động:** Đọc và nghe chuyện kể.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu hoạt động: Nghe chuyện kể *The Fox and the Crow*. Kiểm tra mức độ hiểu truyện và chỉ vào tranh. Dạy trước một số từ vựng mới như: *fox, crow, a long time ago, ground, beak, shook*.
 - Cho HS nghe hai lần (CD2A - Track 41). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời theo truyện. Chia lớp thành hai nhóm để luân phiên đọc truyện. Yêu cầu HS luyện kể chuyện.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài HS tiếp nối nhau kể lại truyện. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Read and write.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Gọi một vài HS tiếp nối nhau đọc lại chuyện trong phần *3. Listen to the story*.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc các câu hỏi, gạch chân các từ dùng để hỏi và thông tin cần tìm trong đoạn văn để trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi 5 HS hỏi và trả lời phần câu hỏi.

Đáp án: 1 She likes reading folk tales.

2 She thinks they are usually short and interesting.

3 She thinks the characters are sometimes honest, sometimes greedy, sometimes wise, sometimes stupid.

4 She thinks the fox was clever and the crow was not.

5 Because each of them gives her a lesson in life.

5 Write about the characters in your favourite story.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Viết dựa vào khung gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh các thông tin gợi ý. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS kể lại một câu truyện và nêu ý kiến của cá nhân về các nhân vật trong truyện.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm để chọn truyện và luyện tập kể truyện trong nhóm để chuẩn bị trình bày trước lớp.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện.

7 Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 14

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example:

0

A



1

B



2

C



3

D



4

E



5

F



2. Listen to the story. Tick (✓) True or False. There is one example.

Example: *The morning was snowy and windy.*

True

False

1. The fox was hungry.

☒
☐

2. It was standing on the roof of a cow shed.

☐
☐

3. The crow was standing on the ground.

☐
☐

4. The crow had a mouse in its beak.
5. Finally, the fox got what he wanted.

☐	☐
☐	☐

II. READING AND WRITING

1. Look and read. Write the correct words. There is one example.

					
starfruit	magic lamp	dwarf	watermelon	wolf	bamboo trees

Example: *Aladdin found it in a cave.*

magic lamp

1. He's one of the little men helping Snow White. _____
2. This fruit has juicy yellow flesh. _____
3. Phu Dong Thien Vuong used one of them to fight against the invaders. _____
4. This green fruit has juicy red flesh. _____
5. The wild animal that ate Red Riding Hood and her grandma. _____

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

A	How about the Dwarfs?	
B	Snow White and the Seven Dwarfs.	
C	She's innocent and beautiful.	
D	They're kind and hard-working.	
E	What are you reading?	0
F	Oh, I've read it already. What do you think of the main character?	

Unit 15

What would you like to be in the future?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về nghề nghiệp mà HS muốn làm trong tương lai.
- HS có thể hỏi và trả lời về lí do theo một nghề trong tương lai.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu:

What would you like to be in the future? - I'd like to be a/an ...

Why would you like to be...? - Because I'd like to ...

Từ vựng: pilot, doctor, architect, writer, a nurse/look after patients; a writer/write stories for children; a pilot/fly a plane; an architect/ design buildings

Phát âm:

1. What would you like to be in the future? ➡ - I'd like to be a nurse. ➡

2. Why would you like to be a nurse? ➡ - Because I'd like to look after patients. ➡

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy bút và hình ảnh để các em có thể làm một tranh treo tường để trình bày về nghề nghiệp tương lai và lí do chọn nghề này.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai muốn biết Tony sẽ làm nghề gì trong tương lai. Tony cho biết em muốn trở thành phi công.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS kể lại truyện *The Fox and the Crow* ở trang 28, Unit 14.

- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *What does Mai want to know about Tony? What would Tony like to be in the future? What does he think a pilot should be? What is Tony's problem to be a pilot?*
- Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A – Track 42).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về nghề nghiệp mà HS muốn làm trong tương lai.
- **Ngôn ngữ:**
What would you like to be in the future? - I'd like to be a/an ...
pilot, doctor, architect, writer
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD2A - Track 43):
Boy: What would you like to be in the future? ➡
Girl: I'd like to be a doctor. ➡
 - Cho HS nhắc lại các từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh cho HS thực hành câu hỏi: *What would you like to be in the future?* GV trả lời. Sau đấy đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. *Look, listen and repeat.*
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trong sách: *What would you like to be in the future? - I'd like to be a/an ...*
 - Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các nghề khác trong tương lai. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm (✓).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh để đoán nghề. Sau đây chơi trò *Question and Answer*. GV chỉ vào tranh hỏi: *What's his/her job?* HS trả lời: *He's/She's a/an*
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD2A - Track 44).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 a 3 c

- **Lời bài nghe:**

1. **Tony:** Hi, Mai. What are you doing?

Mai: I'm writing a short story.

Tony: Oh. What would you like to be in the future?

Mai: I'd like to be a writer. I'd like to write stories for children.

2. **Tony:** Would you like to be a teacher in the future, Linda?

Linda: No. I'd like to be an architect.

Tony: I see. You like drawing, don't you?

Linda: Yes, I do.

3. **Linda:** What would you like to be in the future, Phong?

Phong: I'd like to be a pilot. I would like to fly a plane.

Linda: So you have to study hard, right?

Phong: Yes, that's right.



5 Look and write.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc các đoạn hội thoại, xem tranh và hoàn thành câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc kết hợp với viết. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các đoạn hội thoại và xem tranh để đoán câu trả lời cần phải viết ra.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai cặp HS để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 like to be a teacher 2 like to be a doctor 3 like to be architects

6 Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *What would you like to be in the future?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2A - Track 45). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu hỏi; nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai, Linda và Tony đang trò chuyện. Linda muốn biết Mai sẽ chọn làm nghề gì trong tương lai. Mai cho biết em sẽ là nhà văn vì em muốn viết truyện cho trẻ em. Linda hỏi xem Tony có muốn trở thành nhà văn hay không. Tony muốn làm phi công vì em muốn lái máy bay.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài **What would you like to be in the future?**
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are talking?**, **What does Linda want to know about Mai?**, **What would Mai like to be in the future?**, **Why?**, **Would Tony like to be a writer too?**, **What would he like to be?**, **Why?** Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2A - Track 46).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về lí do theo một nghề trong tương lai.
- **Ngôn ngữ:**

Why would you like to be ...? – Because I'd like to ...
a nurse/look after patients; a writer/write stories for children;
a pilot/fly a plane; an architect/ design buildings
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2A - Track 47):

Girl: Why would you like to be a pilot? ➡
Boy: Because I'd like to fly a plane. ➡
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh hỏi để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi,

HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đó dùng tranh trong phần 2. **Point and say** để cho HS chơi trò ráp câu với **because**. Ví dụ: HS1 nói: **She'd like to be a nurse.** HS2 nói tiếp: **because she'd like to look after patients.** Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS hỏi và trả lời với **Why...?** và **Because ...**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi và câu trả lời trong phần này: **What would you like to be in the future? Why would you like to be a/an ...?**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and circle a, b or c.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn đúng từ để hoàn thành câu.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc các câu cho sẵn và các từ cần điền vào.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2A – Track 48).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 c 2 a 3 b 4 c

• **Lời bài nghe:**

1. **Linda:** What would you like to be in the future, Trung?

Trung: I'd like to be an architect.

Linda: Why?

Trung: Because I would like to design buildings for my town.

2. **Nam:** Would you like to be a teacher, Mai?

Mai: No. I'd like to be a nurse. I'd like to look after patients.

Nam: Working as a nurse is hard work.

Mai: Yes, I know. But I think I'll like it.

3. **Linda:** Would you like to be a singer or a footballer, Tony?

Tony: I'd like to be a pilot.

Linda: A pilot? Why?

Tony: Because I would like to fly a plane.

4. **Mai:** What would you like to be in the future, Tom?

Tom: Let me see. Oh, I'd like to be a farmer.

Mai: Farmer? Why would you like to be a farmer?

Tom: Because I'd like to work on a farm.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn hay không. Nhắc HS lưu ý các cụm từ đi với nhau để tạo thành câu có nghĩa (1) I'd like to be a + N (nghề nghiệp); (2) I'd like to + V + patients; (3) in a + N (chỉ địa điểm); (4) What would you like to + V (hành động) + in your free time; (5) I'd like to + V + comic stories
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: 1 nurse 2 look after 3 hospital 4 do 5 write

6

Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao trí nhớ và tương tác ôn lại ngôn ngữ đã học qua dạng trò chơi **Pelmanism**.
- **Hoạt động:** HS chơi theo cặp, tìm để lật giữa các cặp bìa úp mặt xuống bàn, ở các vị trí khác nhau, nhưng có nội dung liên quan đến nhau hoặc giống nhau.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu và hướng dẫn trò chơi. Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị 2 bộ bìa: một bộ nhiều bìa chứa nội dung (chữ hoặc hình) nghề nghiệp. Bộ bìa thứ hai có nội dung (chữ hoặc hình) chỉ nơi làm việc. HS1 xáo bộ bài chỉ nghề nghiệp và úp từng bìa xuống mặt bàn. HS cũng xáo bộ bìa chỉ nơi làm việc và úp từng bìa xuống mặt bàn. Người chơi sẽ thay phiên nhau lật từng cặp bìa có nghề và địa điểm làm việc tương ứng. Nếu cặp bìa khớp nhau thì người chơi sẽ giữ lấy và tiếp tục lật tìm cặp khác. Nếu không khớp thì phải úp lại đúng vị trí nơi đã lật lên và đổi người lật bìa. Trò chơi kết thúc khi không còn các tấm bìa úp mặt trên bàn. Người chơi nào giữ nhiều cặp bìa sẽ là người thắng trong trò chơi. Sau khi trò chơi chấm dứt, dùng các cặp bìa để hỏi và trả lời: **Where does a/an... work? - He/She works in/on...**
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 3

1

Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. **What would you like to be in the future?** ➡
- **I'd like to be a nurse.** ➡
 2. **Why would you like to be a nurse?** ➡
- **Because I'd like to look after patients.** ➡
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Spelling Bee**. GV đánh vần các từ chỉ nghề nghiệp và địa điểm làm việc để HS đoán từ.

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các từ và câu trong sách (CD2A -Track 49).
- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and mark the sentence intonation (↗). Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và đánh dấu ngữ điệu.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập (CD2A - Track 50).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các từ đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• Đáp án & Lời bài nghe:

1. A: What would he like to be in the future? ↗
B: He'd like to be a teacher. ↗
2. A: Where would he like to work? ↗
B: He'd like to work in a school. ↗
3. A: Why would he like to be a teacher? ↗
B: Because he'd like to teach young children. ↗



3 Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What would you like to be in the future?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2A -Track 51). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Read and tick T (True) or F (False).

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và đánh dấu kiểm vào ô T hay F.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc 5 câu cho sẵn và gạch chân các thông tin quan trọng. Sau đấy HS đọc quét nhanh đoạn văn xác định và so sánh thông tin trong đoạn văn với câu cho sẵn để có thể đánh dấu kiểm đúng ô.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

Đáp án: 1 T 2 T 3 F 4 T 5 T

5 Write about what you would like to be and do in the future.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Hoàn thành câu từ cụm từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét cụm từ cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS thực hiện một tranh treo tường về nghề nghiệp sẽ làm trong tương lai để giới thiệu trước lớp (nêu lí do chọn nghề).
- **Hoạt động:** HS thảo luận theo nhóm để chọn nghề và lí do để trình bày.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện việc phỏng vấn và báo cáo trong nhóm cũng như trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 15

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and tick the boxes. There is one example.

Example: *What would he like to be in the future?*



1. What would she like to be in the future?



2. What does Linda want to be in the future?



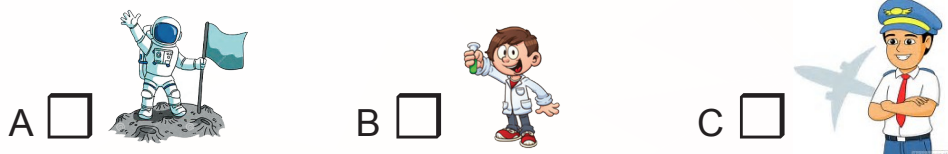
3. What job does his brother want to be in the future?



4. What's her future job?



5. What would he like to be in the future?



2. Listen and tick (✓) R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example: *The speaker is Tony.*

1. His best friends are Jim, Tony and Lucy.
2. Their favourite subjects are English and sports.
3. Jim wants to be an astronaut.
4. Tony wants to be an engineer.
5. Lucy wants to be an architect.

R	W
☐	☒
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐

II. READING AND WRITING

Read the passage and fill each gap with one word. Write the correct words next to the numbers. There is one word that you do not need. There is one example (0).



pilot



engineer



architect



houses



scientist



parks

Jim's father is a (0) scientist. He would like Jim to be a scientist in the future. Jim's mother is an (1) _____. She would like Jim to have same job like hers in the future. Jim's brother is a (2) _____. He would like Jim to have the same job as his. Jim does not like the job of his father, his mother or his brother. He wants to be an (3) _____ because he likes designing beautiful (4) _____ and (5) _____ for people in the future.

Review 3

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể chủ điểm **Me and my family**.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and my family**.
- viết các câu đơn giản về chính mình.
- đọc, nghe và hiểu một truyện tranh ngắn.



1 Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm vào đúng tranh (CD2A – Track 52).

Đáp án: 1 b 2 c

• **Lời thoại:**

1. **Mai:** Where's Linda?

Mary: She's at the doctor now.

Mai: What's the matter with her?

Mary: She has a stomach ache.

2. **Nam:** What's your hobby, Tony?

Tony: I like sports.

Nam: What would you like to be in the future?

Tony: I'd like to be a footballer.

2 Listen and number.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số thứ tự (CD2A – Track 53).

Đáp án: a 2 b 1 c 4 d 3

• **Lời thoại:**

1. **Linda:** What's the matter with you?
Mary: I have a toothache.
Linda: Poor you. You should go to the doctor. And you shouldn't eat sweets.
Mary: I know, you're right.
2. **Linda:** What do you often do in your free time?
Phong: I often go skating in the park.
Linda: Really?
Phong: Yes, because skating is my favourite sport.
3. **Linda:** What do you want to do now?
Nam: I want to make a paper plane.
Linda: Why?
Nam: Because I like planes and I'd like to be a pilot when I grow up.
4. **Linda:** Where are you going?
Quan: I'm going to the park. I'm going to ride my bike with my friends there.
Linda: Don't ride your bike too fast! It's dangerous.

3 Listen and write one word in the blank.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu hai đoạn hội thoại và điền một từ vào mỗi ô trống (CD2A – Track 54).

Đáp án: 1 design 2 reading

• **Lời thoại:**

1. **Nam:** What would you like to be in the future, Trung?
Trung: I'd like to be an architect.
Nam: Why would you like to be an architect?
Trung: Because I want to design buildings.
2. **Nam:** What are you reading, Mary?
Mary: I'm reading *The Story of Tam and Cam*.

Nam: Do you like reading fairy tales?

Mary: Yes, I do. I like reading very much.

4 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và điền thông tin vào bảng.

Đáp án: 1 pilot 2 wants to fly planes 3 reads books
4 would like to write stories for children 5 draws pictures

5 Write about you.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng viết.
- **Hoạt động:** Viết 5 câu đơn giản về cá nhân HS.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

SHORT STORY

1. Read and listen to the story.

- **Mục tiêu:** Củng cố kĩ năng tổng hợp: nghe và đọc.
- **Hoạt động:** Nghe đĩa CD, đọc lời thoại trong truyện tranh.
- **Trình tự:** HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD (CD2A – Track 55).
 - **Khởi động:** Giới thiệu truyện tranh và đọc lời hướng dẫn. Kiểm tra mức độ hiểu của HS và giải thích nghĩa của từ mới nếu có.
 - Giới thiệu các nhân vật chính trong truyện tranh. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các con vật.
 - Khi HS nghe đĩa CD, nhắc các em vừa nghe, vừa nhìn tranh và theo dõi lời thoại. Giải thích từ mới.

- **Lời thoại:**

Chit: Good morning, Miu, how are you today?

Miu: Hello, Chit. I'm not very well.

Chit: What's the matter with you?

Miu: I have a headache, a stomach ache and a fever.

Chit: Oh, that's terrible. You should go back to bed.

Miu: I can't. I have to go out.

Chit: Why?

Miu: Because I'm going to the zoo with Maurice and Doris.

Miu: Hello, Miu speaking.

Maurice: Hello, Miu. It's Maurice here.

Miu: Hello, Maurice. How are you?

Maurice: I'm ill. And Doris is ill, too. We can't go to the zoo. I'm sorry.

Miu: Don't worry, Maurice. I'm ill, too. We can go to the zoo next week.

Miu: Maurice and Doris are ill, too. They can't go to the zoo.

Chit: Good!

Miu: Good?

Chit: Yes! You can stay home and go to bed!

2. Answer the questions.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc lại lời thoại trong truyện tranh và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

1. No, he isn't.
2. He has a headache, a stomach ache and a fever.
3. He's going to the zoo with Maurice and Doris.
4. No, they can't.
5. He can stay in bed.

3. Unscramble these words from the story.

- **Mục tiêu:** Nhận biết từ qua chữ cái.
- **Hoạt động:** Đọc chữ cái và viết ra từ.

Đáp án: a headache b terrible c speaking d because e matter

4. Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn hội thoại và điền vào chỗ trống.

Đáp án: 1 well 2 matter 3 have 4 stay 5 not

5. Work in pairs. Imagine you are sick. Talk about how you feel.

- **Mục tiêu:** Nói.
- **Hoạt động:** Kể lại cho một bạn khác nghe cảm nhận của cá nhân khi bị ốm.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS

6. Read and match.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời đúng.

Đáp án: 1 e 2 a 3 b 4 c 5 d

Unit 16

Where's the post office?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời câu hỏi về đường đi đến một nơi nào đó.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về phương tiện đi lại.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

Excuse me, where's the...? - It's ...

How can I get to...? - You can ...

Từ vựng: bus stop/ next to/stadium, pharmacy/opposite/market, theatre/ between/cinema/ supermarket, museum/on the corner of the street; post office/ walk for five minutes, Phu Quoc Island/take a boat, Sa Pa/take a coach, Ho Chi Minh City/go by plane

Phát âm: Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.

1. Where's the post office? ➤ It's opposite the stadium. ➤
2. Where's the cinema? ➤ It's next to the post office. ➤
3. Where's the supermarket? ➤ It's on the corner of the street. ➤

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy, bút màu để các em có thể vẽ bản đồ hướng dẫn đường đi từ nhà đến trường.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Akiko hỏi đường đi đến công viên, nhà vệ sinh công cộng, viện bảo tàng và bưu điện.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS đọc lại truyện tranh ở Review 3. Sau đấy gọi một vài HS hỏi và trả lời các câu hỏi ở hoạt động 2 bên dưới truyện tranh.
- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Where's Akiko?, Where does she want to get to?, Where's the park?, Where's the toilet?, Where's the museum?, Where's the post office?*
- Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B – Track 2).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về đường đi đến một nơi nào đó.
- **Ngôn ngữ:**
Excuse me, where's the...? - It's ...
bus stop/next to/stadium, pharmacy/opposite/market, theatre/between/cinema/ supermarket, museum/on the corner of the street
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.
 - Cho HS nghe, nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD2B - Track 3):
Girl: Excuse me, where's the post office? ➡
Boy: It's next to the stadium. ➡
 - Cho HS nhắc lại các cụm từ dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh cho HS rèn luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. Look, listen and repeat.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trong sách: *Where's the ...? - It's next to/opposite... /It's between... and... ; - It's on the corner of ...; Turn right...* Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các địa điểm thực tế ở địa phương. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm (✓) vào bảng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem các thông tin trong bảng.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn bảng để có thể liên kết nội dung trong bảng với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD2B - Track 4).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án:

The museum: Next to the stadium

The supermarket: Go along the street and turn left

The bus stop: Opposite the pharmacy

The post office: Between the supermarket and the cinema

• **Lời bài nghe:**

1. **Akiko:** Where's the museum?

Nam: I'll take you there.

Akiko: Is it far?

Nam: No, not at all. It's next to the stadium. We can walk.

2. **Akiko:** Where's the supermarket, Nam? Is it far from here?

Nam: Not very far. Go along the street and turn left.

Akiko: OK. Let's go there.

3. **Tony:** I want to buy some presents.

Mai: OK. Let's go to the souvenir shops.

Tony: Are they far from here?

Mai: Yes, they are. We'll go by bus.

Tony: Where's the bus stop?

Mai: It's opposite the pharmacy.

4. **Tony:** I'd like to send these postcards. Where's the post office, Mai?

Mai: Go straight ahead. Turn right at the end of the street. It's between the supermarket and the cinema.

Tony: Thanks a lot, Mai.

Mai: You're welcome.



5 Look, read and complete. Use one of the words/phrases twice.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc đoạn văn và điền vào chỗ trống với từ cho sẵn dựa vào thông tin trên bản đồ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc. Sau đây giới thiệu cho HS các từ cho sẵn và kiểm tra xem các em có hiểu nghĩa hay không. Sau đây HS sẽ đọc quét nhanh 5 câu cho sẵn, gạch chân địa điểm cần định vị và tìm địa điểm có liên quan trên bản đồ để có thể chọn đúng từ điền vào khoảng trống. Nhắc HS chú ý tìm tên địa điểm cần xác định, các địa điểm có liên quan và vị trí của chúng trên bản đồ.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS lần lượt chỉ vào bản đồ và mô tả địa điểm. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 opposite 2 between 3 on the corner 4 opposite 5 next to

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Where's the bus stop?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2B - Track 5). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu hỏi, nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tony và Akiko hỏi Nam đường và phương tiện giao thông để đi đến vườn thú.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài *Where's the bus stop?*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who wants to get to the zoo?*, *Who shows them the way?*, *How can they get to the zoo?*, *What bus goes to the zoo?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời và từ mới nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B - Track 6).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tần suất (số lần) của một hoạt động nào đó.

- **Ngôn ngữ:**

How can I get to...? - You can ...

post office/walk for five minutes, Phu Quoc Island/take a boat,
Sa Pa/take a coach, Ho Chi Minh City/go by plane

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 7):
Girl: How can I get to the post office? ➡
Boy: You can walk for five minutes. ➡
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa của các từ mới. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi WH và câu trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: *How can I get to...? - You can ...* Nhắc HS mở rộng hoạt động với các địa điểm thực tế ở địa phương. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.

- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and write one word in each box.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu 4 đoạn hội thoại, xem tranh và điền thông tin vào bảng cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS quan sát tranh, đọc thông tin cho sẵn và đoán phương tiện đi lại mà mỗi nhân vật sẽ sử dụng.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 8).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 Akiko: boat 2 Tony: taxi 3 Mai: coach 4 Linda: plane

• Lời bài nghe:

1. **Akiko:** I want to visit Phu Quoc Island. How can I get there, Mai?

Mai: You can take a boat from here in Ho Chi Minh City.

Akiko: Great idea. Thanks a lot, Mai.

Mai: You're welcome.

2. **Tony:** Where's West Lake, Nam? Is it far from here?

Nam: Yes, quite far. Do you want to go there?

Tony: Yes, I do. How can I get there?

Nam: You can take a taxi.

3. **Tony:** Where are you going next weekend, Mai?

Mai: I'm going to Hau Giang Province.

Tony: Is it far from Ho Chi Minh City?

Mai: Yes, quite far.

Tony: How are you going to get there?

Mai: I think I'll go by coach.

4. **Linda:** I have some friends in Ho Chi Minh City. I'm going to see them next Sunday.

Mai: How are you going to get there?

Linda: By plane.

Mai: Great. It's faster than by coach or train. Have a nice trip!

Linda: Thanks, Mai.



5 Read and complete. Then say aloud.

- **Mục tiêu:** Luyện đọc.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành 2 đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn hay không. Hướng dẫn cho HS đọc quét từng đoạn hội thoại và chọn từ để hoàn thành. Gợi ý HS chú ý các cụm từ thường đi với nhau để tạo thành câu có nghĩa. (1) a school + N (tạo thành danh từ ghép); (2) going to the + N (danh từ chỉ địa điểm); (3) câu bên trên hỏi về phương tiện → on + N (danh từ chỉ phương tiện); (4) Từ để hỏi (nằm ở đầu câu hỏi); (5) V + a nice trip (Câu chúc V+ Obj.); (6) You're ... (câu đáp lại lời cảm ơn).
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: 1 trip 2 zoo 3 foot 4 How 5 Have 6 welcome

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ và cách dùng bản đồ qua dạng trò chơi **Giving directions**.
- **Hoạt động:** Tương tác và sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi. HS chơi theo nhóm từ 8 - 10 em. HS1 chọn một địa điểm để hỏi HS2 đường đi. HS2 trả lời. Nếu HS2 trả lời sai sẽ bị loại và HS1 hỏi HS3. Nếu HS2 trả lời đúng, HS2 sẽ chọn địa điểm khác để hỏi HS3. Trò chơi tiếp tục với cách thức tương tự cho đến khi chỉ còn 1 HS đang giữ bản đồ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Lesson 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. Where's the post office? ➡ It's opposite the stadium. ➡
 2. Where's the cinema? ➡ It's next to the post office. ➡
 3. Where's the supermarket? ➡ It's on the corner of the street. ➡
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hỏi và trả lời các câu hỏi ở Hoạt động 5, trang 43.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và trả lời (CD2B - Track 9).
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then ask and answer.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe các cặp câu hỏi và câu trả lời. Khoanh tròn a hay b trước các câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD2B - Track 10).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các cặp câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a

• Lời bài nghe:

- | | |
|----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Where's the cinema? | - It's opposite the library. |
| 2. Where's the restaurant? | - It's next to the stadium. |
| 3. Where's the park? | - It's on the corner of the street. |



3

Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu, đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài **chant**: *How can we get there?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2B - Track 11). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and do the task.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu thư chỉ đường, điền tên các địa điểm trên bản đồ và trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu.
 1. Cho HS quan sát bản đồ, đọc quét nhanh thư chỉ đường và gạch chân các địa điểm có liên quan để điền tên vào bản đồ.
 2. HS đọc các câu hỏi, gạch chân các từ để hỏi và thông tin cần tìm trong thư. Sau đấy đọc quét nhanh thư để tìm thông tin trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi hai HS luân phiên báo cáo lại kết quả của các nhiệm vụ.

Đáp án: (1) 1. bus stop 2. Pear Street 3. pharmacy 4. Tony's house

- (2) 1. She should take bus Number 12. 2. She should get off at the fifth stop.
3. It's Pear Street. 4. A pharmacy is opposite his house. 5. It's green.

5 Write the directions.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và xem bản đồ để viết hướng dẫn đi đến các địa điểm trên bản đồ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong gợi ý và xem bản đồ. Ôn lại các từ/cụm từ chỉ vị trí trên bản đồ như: *go straight ahead, turn right/left, on the corner, opposite, next to, v.v.*
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: 1. Go straight ahead. Turn right at Orange Street. The park is on the corner of Orange Street and Apple Street. 2. Go straight ahead. Turn right at Pear Street. The pharmacy is on the corner of Pear Street and Apple Street/opposite the cinema.

6 Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS vẽ một bản đồ hướng dẫn đường đi từ nhà đến trường.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm, chọn địa chỉ và thông tin cần đưa vào bản đồ, các HS thực hiện bản vẽ, và HS thuyết minh trước lớp.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS học thực hiện dự án.

7 Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 16

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example:

0

A



1

B



2

C



3

D



4

E



5

F



2. Listen and tick (✓) A, B or C. There is one example.

Example:

- A. ☐ It's behind the theatre.
- B. ☒ It's next to the theatre.
- C. ☐ It's in front of the theatre.

- 1. A. ☐ It's between the theatre and the pharmacy.
B. ☐ It's between the theatre and the cinema.
C. ☐ It's between the theatre and the bank.
- 2. A. ☐ It's behind the next corner.
B. ☐ It's opposite the corner.
C. ☐ It's on the next corner.
- 3. A. ☐ It's on the street.
B. ☐ It's at the end of the street.
C. ☐ It's opposite the street.
- 4. A. ☐ It's opposite the bank.
B. ☐ It's next to the bank.
C. ☐ It's behind the bank.
- 5. A. ☐ It's near the town.
B. ☐ It's far from the town.
C. ☐ It's out of the town.

II. READING AND WRITING

Read the letter and tick (✓) True or False. There is one example.

Dear Peter,

This is the way to my house. You can take bus Number 4 at the school gate and get off at the sixth stop. From the bus stop, you can walk straight ahead for five minutes. You will see a corner at the end of the street. Turn right and you will see a post office in front of you. My house is opposite the post office. It has a blue fence.

See you on Sunday!

Mai

	True	False
Example: Peter can go to Mai's house by bus	☒	☐
1. The bus stop is in front of their school.	☐	☐
2. Peter can get off at the seventh stop.	☐	☐
3. He should walk for five minutes from the bus stop.	☐	☐
4. Mai's house is opposite the post office.	☐	☐
5. The door of the house is blue.	☐	☐

Unit 17

What would you like to eat?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời một người muốn ăn và uống món gì.
- HS có thể hỏi và trả lời về số lượng thức ăn hay thức uống.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

What would you like to eat/drink? - I'd like..., please.

How many/much ... do you eat/drink every day? - I eat/drink...

Từ vựng: a packet of biscuits, a bar of chocolate, a glass of orange juice, a carton of lemonade; bananas/three bananas, rice/four bowls, sausages/two sausages, water/three bottles

Luyện âm: Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.

1. What would you like to eat? ➡ I'd like a banana, ➡ please. ➡
2. What would you like to drink? ➡ I'd like a glass of milk, ➡ please. ➡
3. How much rice do you eat every day? ➡ I eat four bowls of rice a day. ➡

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để phân loại thức ăn làm hai nhóm: tốt và không tốt cho sức khỏe.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Nam đang ở căn tin trường. Mai muốn ăn cơm và cá; còn Nam ăn mì. Mai muốn uống một hộp nước cam còn Nam một cốc nước.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS diễn bài chant *How can we get there?* ở trang 44, Unit 16.
- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Where are Mai and Nam?*, *What does Mai want to eat?*, *How about Nam?*, *What does Mai want to drink?*, *How about Nam?* Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B – Track 12).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời một người muốn ăn và uống món gì.

- **Ngôn ngữ:**

What would you like to eat/drink? - I'd like ..., please.

a packet of biscuits, a bar of chocolate, a glass of orange juice, a carton of lemonade

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 13):

Girl: What would you like to eat? ➡

Woman: I'd like a packet of biscuits, please. ➡

Girl: What would you like to drink? ➡

Woman: I'd like a glass of orange juice. ➡

- Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai: GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm luân phiên hỏi và trả lời. Hướng dẫn cho HS thực hành theo cặp. Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ để hỏi WH- và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi và câu trả lời trong sách: **What would you like to eat/drink? - I'd like ...**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm đúng hình.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Slap the board** để nhận diện các thức ăn và thức uống trong phần này. Sau khi trò chơi chấm dứt, hướng dẫn HS dùng các tên thức ăn và thức uống làm thành câu với: **What would you like to eat/drink? - I'd like ..., please.**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 14).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 a 3 b 4 c

• Lời bài nghe:

1. **Assistant:** What would you like to eat?

Quan: I'd like a bowl of noodles, please.

Assistant: What would you like to drink?

Quan: A glass of milk, please.

2. **Assistant:** What would you like to eat?

Mai: I'd like a packet of biscuits, please.

Assistant: What about a drink?

Mai: I'd like a carton of lemonade, please.

3. **Assistant:** Are you ready to order?

Tony: Yes, I am.

Assistant: What would you like to eat?

Tony: I'd like some fish.

Assistant: Anything else?

Tony: Yes. A glass of orange juice, please.

4. **Assistant:** What would you like to eat?

Linda: I'd like a bar of chocolate, please.

Assistant: What about a drink?

Linda: Can I have a glass of water, please?

Assistant: Yes, of course. Just a minute.

Linda: All right.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn văn với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu nghĩa các từ cho sẵn trong khung hay không. Nhắc HS dựa vào các cụm từ thường đi với nhau trong câu để đoán từ cần điền vào. (1) At + N (thời gian); (2) a + N (trong văn cảnh này là thức ăn); (3) V + N (danh từ không đếm được); (4) are + Adj. (5) S (chủ ngữ) + V + at the school canteen.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 lunch 2 sandwich 3 food 4 healthy 5 eat

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Healthy eating and drinking*.
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2B - Track 15). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát. Nhóm 1 hát câu hỏi, nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Linda đang ở quầy trái cây trong siêu thị. Linda khen táo tươi và hỏi Mai xem em có thích táo không. Mai trả lời có và cho Linda biết mỗi ngày em ăn hai quả táo. Hai em đi đến quầy giải khát. Mai cho Linda biết em thích uống sữa và mỗi ngày em uống hai cốc sữa.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài *Healthy eating and drinking*.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are the girls?, Where are they?, What fruit look fresh?, Does Mai like apples?, How many apples does she eat a day?, What is Mai's favourite drink?, How many glasses does she drink a day?*
 - Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B - Track 16).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng, cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về số lượng thức ăn hay thức uống.

- **Ngôn ngữ:**

How many/much ... do you eat/drink every day? - I eat/drink ...

bananas/three bananas, rice/four bowls, sausages/two sausages, water/
three bottles

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 17):

Boy: How many bananas do you eat every day? ➡

Girl: I eat three bananas. ➡

Boy: How much water do you drink every day? ➡

Girl: I drink three bottles. ➡

- Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Sau đó hai nhóm đổi vai. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ để hỏi WH- và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Giải thích cách dùng How many và How much.

- How many + danh từ đếm được (apples, bananas, sausages, bowls, glasses, cartons, ...)
- How much + danh từ không đếm được (water, milk, rice, sugar, orange juice,...)

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **How many/much ... do you eat/drink every day? - I eat/drink...** Khuyến khích HS bổ sung thêm từ chỉ các thức ăn uống trong thực tế và cung cấp thêm từ nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and circle a, b or c.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn a, b hoặc c chỉ câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc trước thông tin cho sẵn và đoán đáp án.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS nghe và nắm ý chính. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 18).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 c 3 b 4 b

• Lời bài nghe:

1. **Mai:** What fruit do you like best, Tony?

Tony: Bananas. I eat bananas every day.

Mai: How many bananas do you eat every day?

Tony: Two.

2. **Linda:** What's your favourite food, Nam?

Nam: Rice with fish or soup.

Linda: How much rice do you eat every day?

Nam: I eat four bowls.

Linda: Wow! That's a lot!

3. **Peter:** What is your favourite drink, Mai?

Mai: Water.

Peter: How much water do you drink every day?

Mai: Four bottles.

4. **Hoa:** Do you like sausages, Tom?

Tom: Yes, of course. I like them very much.

Hoa: How many sausages do you eat every day?

Tom: Two. How about you?

Hoa: I don't like sausages.

5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu nghĩa các từ cho sẵn hay không. Nhắc HS chú ý các cụm từ thường đi với nhau và văn cảnh của câu để có thể chọn đúng từ điền vào. (1) Từ để hỏi + sausages and eggs (Từ hỏi về số lượng đếm được + sausages and eggs là từ đếm được); (2) Từ để hỏi + chocolate (Từ hỏi về số lượng không đếm được + chocolate là từ không đếm được); (3) How much + N (danh từ không đếm được); (4) You + Modal V (động từ tình thái) + eat...; (5) very + adj. (tính từ)
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: 1 How many 2 How much 3 milk 4 shouldn't 5 healthy

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Trò chơi **Labelling foods and drinks** giúp ôn lại từ vựng và nâng cao kiến thức liên quan đến thức ăn, thức uống.
- **Hoạt động:** Ghi tên các loại thức ăn nước uống và phân loại theo giá trị dinh dưỡng nên ăn/uống nhiều/trung bình/ít.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu trò chơi và hướng dẫn HS thực hiện trò chơi: HS thảo luận tên các loại thức ăn, nước uống và phân loại theo giá trị dinh dưỡng nên ăn/uống nhiều/trung bình/ít. Từ đó hình thành một thực đơn có giá trị dinh dưỡng tốt để trình bày trước lớp.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Đáp án

Eat most: rice, apples, bread, carrots, sweet corn, oranges, tomatoes, bananas, cabbage

Eat some: fish, milk, chicken, eggs, cheese, jam

Eat only a little: chocolate, cola, ice cream, sweets

LESSON 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu của các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. What would you like to eat? ➤ I'd like a banana, ➤ please. ➤
 2. What would you like to drink? ➤ I'd like a glass of milk, ➤ please. ➤
 3. How much rice do you eat every day? ➤ I eat four bowls of rice a day. ➤
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Gọi một vài HS trình bày lại Hoạt động 5, trang 49.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và trả lời (CD2B - Track 19).
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và câu trả lời cho sẵn, nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các từ cần điền vào câu trả lời.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD 2B - Track 20).
- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một vài HS đọc lại các câu hỏi và câu trả lời đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 a 2 b 3 a 4 a

- **Lời bài nghe:**

1. What would you like to eat? - I'd like an apple, please.
2. What would you like to drink? - I'd like a glass of orange juice, please.
3. How many eggs do you eat every week? - I eat three a week.
4. How much water do you drink? - I drink four bottles a day.



3

Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: **Healthy food and drink**
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2B - Track 21). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and do the tasks.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu 3 đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và chọn đúng tựa cho mỗi đoạn; trả lời các câu hỏi.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu.

(1) Cho HS đọc các tựa và gạch chân các từ quan trọng; sau đó HS đọc quét nhanh từng đoạn văn để chọn tựa phù hợp. Nhắc HS chú ý các từ đã gạch chân trong tựa để so sánh với thông tin trong từng đoạn văn để có thể ghép đúng với nhau.

(2) Hướng dẫn HS đọc 5 câu hỏi và gạch chân các từ để hỏi và thông tin cần tìm. Sau đó đọc quét nhanh từng đoạn văn để tìm thông tin liên quan.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

Đáp án:

(1) 1 b 2 c 3 a

- (2) 1. We should have some orange or apple juice.
2. We should drink a lot of water between meals.
3. Because vegetables have vitamins. We need vitamins for a healthy body.
4. Because it has a lot of fat and sugar.
5. We should eat rice, bread and lots of vegetables and fruit. We also need some meat, fish or eggs.

2

Write about how your eating habits.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Rèn luyện viết dựa vào các câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc các câu hỏi gợi ý. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS thảo luận theo nhóm để phân loại thức ăn và nước uống theo hai nhóm: rất tốt và không tốt lắm cho sức khỏe.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận lựa chọn hai nhóm thức ăn và nước uống theo yêu cầu, giải thích lí do, trình bày và chọn người thuyết minh trước lớp.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện và báo cáo lại kết quả trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 17

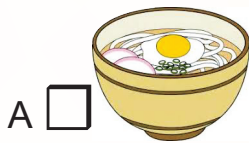
Name:

Class: Date:

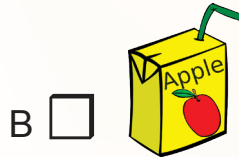
I. LISTENING

Listen and tick ☒ the correct pictures. There is one example.

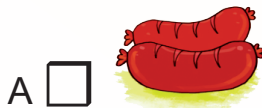
Example: What would she like to eat?



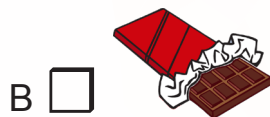
1. What would he like to drink?



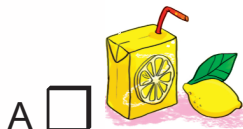
2. What's he going to eat?



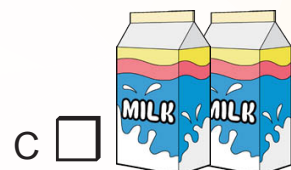
3. What's her favourite food?



4. What's his favourite drink?



5. How much milk does she drink a day?

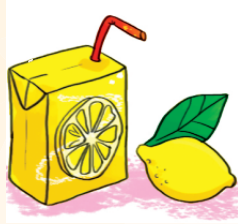


II. READING AND WRITING

Look and read. Write the correct words. There is one example.



orange juice



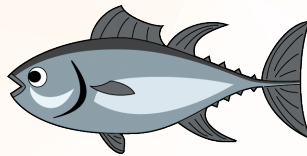
lemonade



water



banana



fish



rice

Example: *It lives in water.*

fish

1. Without it one dies of thirst.
2. This kind of fruit has the shape of a big and long finger. Its white flesh is soft and sweet.
3. This kind of drink is made from orange.
4. The white grains are cooked in water.
You need a bowl and chopsticks to eat them.
5. This kind of drink is made from lemon.

Unit 18

What will the weather be like tomorrow?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời về thời tiết.
- HS có thể hỏi và trả lời về các mùa trong năm.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

What will the weather be like tomorrow? - It will be ... and ...

What's ... like in your country? - It's usually ... There is/are ...

Từ vựng: cold, snowy, hot, sunny, warm, stormy, cool, cloudy; spring, cold, wind, summer, hot, flowers, autumn, cool, rain, winter, very cold, snow

Luyện âm: Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.

1. What will the weather be like tomorrow? ➤ It will be hot and sunny. ➤
2. What's spring like in your country? ➤ It's usually cold and windy. ➤
3. What's summer like in your country? ➤ It's usually hot and sunny. ➤
4. What's autumn like in your country? ➤ It's usually cool and foggy. ➤

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để xem chương trình thời tiết trên TV, ghi lại nội dung và báo cáo lại trước lớp.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Linda đang xem chương trình dự báo thời tiết của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trên TV.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS diễn bài chant **Healthy food and drink**, trang 50, Unit 17.
- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's watching TV?, What TV programme is she watching?, What's the weather like in Ha Noi today?, How about in Ho Chi Minh City?, What will the weather be like in Ha Noi tomorrow?, How about in Ho Chi Minh City?** Giải thích từ mới, câu hỏi và câu trả lời nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B – Track 22).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tên sách hoặc truyện đang đọc.

- **Ngôn ngữ:**

What will the weather be like tomorrow? - It will be ... and ...

cold, snowy, hot, sunny, warm, stormy, cool, cloudy

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 23):

Linda: What will the weather be like tomorrow? ➤

Mai: It will be cold and snowy. ➤

- Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Sau đấy đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - Khởi động: Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **How many/much ... do you eat/drink every day? - I eat/drink...** Khuyến khích HS bổ sung thêm từ chỉ các thức ăn uống trong thực tế và cung cấp thêm từ nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and circle a, b or c.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và hoàn thành câu với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Khởi động: Cho HS đọc các thông tin cho sẵn và đoán trước đáp án.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa đọc các lựa chọn để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 24).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 a 3 c

- **Lời bài nghe:**

Good evening and welcome to the weather forecast. What will the weather be like tomorrow? Well, it will be snowy and very cold in Sa Pa. In Ha Noi, it will be foggy and windy. The weather will be fine tomorrow in Da Nang. It will be sunny, but it will also be very windy...



5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn hay không. Nhắc HS dựa vào các cụm từ thường đi với nhau trong câu để đoán từ được điền vào tạo thành câu có nghĩa. (1) *Let's + V*; (2) *the + N* (trong cấu trúc chỉ thời tiết); (3) *cold and + adj*; (4) *the weather + N* (tạo thành danh từ ghép); (5) *eat popcorn and + V + cartoons*
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn hội thoại hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 go 2 weather 3 stormy 4 forecast 5 watch

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi *Making sentences*.
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi: HS chơi theo nhóm 4-6 em. Mỗi nhóm sẽ có các thẻ hình và thẻ từ có các chữ cái tượng trưng cho thời tiết như *H (hot)*; *C (cold)*; *W (warm)*, *S (sunny)*. Một HS trong nhóm sẽ chọn một hay hai thẻ từ, ví dụ H và S, bày ra trên bàn và hỏi: *What will the weather be like tomorrow?* HS2 căn cứ vào các thẻ từ trả lời: *It will be hot and sunny*. HS3 sẽ chọn thẻ hình thời tiết nắng để sắp xếp theo thứ tự từ trong câu. HS nào không hỏi/trả lời đúng hoặc chọn thẻ hình sai sẽ bị loại. Trò chơi tiếp tục cho đến khi chỉ còn một HS trong mỗi nhóm. Đó là người chiến thắng trong trò chơi!
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Lesson 2

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Nam và Peter đang ở ban công. Peter nhận xét thời tiết quá nóng và muốn biết vào mùa hè trời có luôn nóng như thế hay không. Nam cho biết trời luôn nóng và có mưa. Peter nói em thích mùa hè ở Việt Nam vì em có thể đi bơi ở biển. Peter cho Nam biết mùa hè ở xứ sở của em mát hơn ở Việt Nam vì có nhiều cây xanh và hoa lá. Nam muốn tham quan đất nước của Peter vào mùa hè.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi lại trò **Spelling Bee**. GV đánh vần tên các mùa và tính từ chỉ thời tiết để cả lớp đoán từ. GV viết các từ đoán đúng lên bảng. Khi trò chơi kết thúc, cho HS đặt câu hỏi và trả lời với các từ trong trò chơi, dùng cấu trúc đã học: **What's the weather like today?** và **What will the weather be like tomorrow?**
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who're they? What are they talking about? What's the weather like in summer in Viet Nam? Does Peter like summer in Viet Nam? Why? What's summer like in Peter's country? What country does Nam want to visit?** Giải thích từ, câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B - Track 25).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Hỏi và trả lời về các mùa trong năm.
- **Ngôn ngữ:**

What's ... like in your country? - **It's usually ... There is/are ...**
spring cold, wind, summer hot, flowers, autumn cool, rain, winter, very cold, snow
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 26):

Linda: What's spring like in your country? ➡

Quan: It's usually cold. There is a lot of wind. ➡

- Cho cả lớp xem tranh biểu tượng thời tiết. HS nghe và nhắc lại các từ bên dưới tranh. Giải thích từ mới nếu HS chưa biết. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

Ghi chú: Nhắc HS cách dùng các cấu trúc:

There is + danh từ không đếm được (wind, snow, wind)

There are + danh từ đếm được (flowers, plants)

- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các câu hỏi gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây viết các câu hỏi và câu trả lời trong sách lên bảng cho HS đóng vai tương tác hỏi và trả lời theo nhóm:

Where do you live?

- I live ...

How many seasons are there in your country? - There are ...

What seasons are they?

- They're ...

What's your favourite season?

- I like ...

What's spring/summer/... like?

- It's usually...

- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and write one word in each blank.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu 3 đoạn hội thoại và điền các thông tin về thời tiết còn thiếu trong bảng có liên quan đến người nói trong các đoạn hội thoại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đọc thông tin cho sẵn và đoán từ cần điền vào khoảng trống. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa đọc thông tin trong bảng. Lần 2, HS vừa nghe vừa điền các thông tin còn thiếu vào bảng (CD2B – Track 27).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 wind 2 winter 3 snow 4 hot 5 rain

- **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** Do you like winter, Tony?

Tony: Yes. I like it very much.

Mai: What's winter like in your country?

Tony: It's usually very cold. And there's a lot of wind.

2. **Mai:** What's your favourite season in your country, Akiko?

Akiko: I like winter.

Mai: Is it cold in winter?

Akiko: Yes, it is. And there's a lot of snow.

3. **Hakim:** What's your favourite season, Mai?

Mai: I like summer.

Hakim: What's summer like in your country?

Mai: It's usually hot. There's a lot of rain.



5

Write about your favourite season and the weather.

- **Mục tiêu:** Viết.
- **Hoạt động:** Viết về thời tiết dựa vào các câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Cho HS đọc các câu hỏi và kiểm tra mức độ hiểu của các em.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS

6 Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *The weather song*.
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2B - Track 28). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát. Nhóm 1 hát câu hỏi, nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 3.

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các ngữ điệu trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. What will the weather be like tomorrow? ➡ It will be hot and sunny. ➡
 2. What's spring like in your country? ➡ It's usually cold and windy. ➡
 3. What's summer like in your country? ➡ It's usually hot and sunny. ➡
 4. What's autumn like in your country? ➡ It's usually cool and foggy. ➡
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** cho HS hát lại bài hát *The weather song*.
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD2B -Track 29)
- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các cụm từ cần điền vào khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD - Track 30).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 a 2 b 3 b 4 a

- **Lời bài nghe:**

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1. What will the weather be like tomorrow? | - It will be cold and cloudy. |
| 2. What's spring like in your country? | - It's usually cool and foggy. |
| 3. What's autumn like in your country? | - It's usually cool and stormy. |
| 4. What's winter like in your country? | - It's usually cold and windy. |

3 Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu, đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What will the weather be like tomorrow?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2B - Track 31). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực

hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and do the tasks.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành đoạn văn với từ cho sẵn. Sau đấy trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu.

(1) Sau đấy cho HS đọc các từ cho sẵn và kiểm tra xem các em có hiểu hay không. Cho HS đọc quét nhanh đoạn văn. Nhắc HS chú ý các kết hợp từ thường đi với nhau trong một câu để có thể đoán đúng từ cần bổ sung. (1) the + N (địa điểm) + of Viet Nam; (2) from + N (tháng) to April; (3) go for a + N (picnic); (4) The rainy + N (tạo thành từ ghép) + lasts from May...; (5) There is a lot of + N (danh từ không đếm được).

(2) Cho HS đọc 5 câu hỏi và gạch chân các từ để hỏi và thông tin cần trả lời. Sau đấy các em đọc lại đoạn văn để tìm thông tin trả lời.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án:

(1) 1 south 2 November 3 picnic 4 season 5 wind

(2) 1 There are two. 2. They're the dry season and the rainy season. 3. It's usually cool and dry. 4. It's usually hot and wet. 5. Because he can go for a picnic with his friends.

5

Write about the seasons and weather.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành thông tin cho sẵn trong khung.

• **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project.

- **Mục tiêu:** Mở rộng kiến thức và kĩ năng giao tiếp.
- **Nội dung:** HS xem chương trình thời tiết trên TV và trình bày lại trước lớp.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung đã xem trên TV và chuẩn bị bảng như trong sách giáo viên để ghi chép nội dung trình bày lại trước lớp.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và báo cáo lại kết quả trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 18

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example:

0

A



1

B



2

C



3

D



4

E



5

F



2. Listen to the letter and write R for Right or W for Wrong. There is one example.

Example: *Jane is in Ho Chi Minh City.*

W

1. It was sunny and hot in Ho Chi Minh City yesterday.
2. Rains in Ho Chi Minh City are short.
3. It's cold and rainy today.
4. It will be fine tomorrow.
5. Tomorrow Tony will visit some places in Ho Chi Minh City.

II. READING AND WRITING

1. Read and fill each gap with one word from the box. Write the word next to the number. There is one word that you do not need. There is one example.



two



cloudy



snow



rainy



cold



hot

Hi. My name is Lien. I live in Dong Nai Province. It is in the south of Viet Nam. There are only (0) two seasons here: the dry season and the (1)_____ season. In the dry season, it is usually sunny and (2)_____. In the rainy season, it is usually (3)_____ and cool. There is no (4)_____ in my province. So it is never (5)_____.

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

A	Yes, it is. What's your plan for tomorrow?	
B	I don't think it's a good idea!	
C	Let's go to the beach.	
D	Why not?	
E	It's very hot today.	0
F	Because it'll be rainy and windy, according to the weather forecast.	

Unit 19

Which place would you like to visit?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời xem một người muốn đi tham quan địa điểm nào.
- HS có thể hỏi và trả lời về ý kiến của một người về địa điểm tham quan.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

Which place would you like to visit, ... or ...? - I'd like to visit ...

What do you think of...? - It's more ... than I expected.

Từ vựng: Thong Nhat Park/the Museum of History, Trang Tien Bridge/Thien Mu Pagoda, Ben Thanh Market/the City Theatre, Bai Dinh Pagoda/Hoa Lu Temple; Ha Long Bay/ attractive, Dam Sen Park/ exciting, Thu Le Zoo/ interesting, Phu Quoc Island/ beautiful

Luyện âm: Nói đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời

1. Which place would you like to visit, Trang Tien Bridge or Thien Mu Pagoda?
2. I'd like to visit Thien Mu Pagoda.
3. What do you think of Thien Mu Pagoda?
4. It's more beautiful than I expected.

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu, giấy và hình chụp để trình bày trước lớp về địa điểm tham quan ưa thích của HS.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Lúc Tom và Nam đang đi ngoài phố, Tom nhận xét trời Hà Nội lúc ấy thật đẹp, Nam hỏi Tom muốn đi tham quan một nơi nào đó như viện bảo tàng hay chùa. Tom cho biết muốn đi chùa. Nam gợi ý đi thăm chùa Trấn Quốc. Tom đồng ý.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn bài chant **What will the weather be like tomorrow?** trang 56, Unit 18.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are in the street?, What's the weather like?, What does Nam want to know?, Where does he want to go?, What pagoda will they visit?** Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B – Track 32).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời xem một người muốn đi tham quan địa điểm nào.
 - **Ngôn ngữ:**
Which place would you like to visit, ... or ...? - I'd like to visit ...
Thong Nhat Park/the Museum of History, Trang Tien Bridge/Thien Mu Pagoda, Ben Thanh Market/the City Theatre, Bai Dinh Pagoda/Hoa Lu Temple
 - **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.
 - **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 33):
Boy: Which place would you like to visit ➡ Thong Nhat Park ↗ or the Museum of History? ↗
Girl: I'd like to visit Thong Nhat Park. ↗
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các địa điểm tham quan bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa biết. Sau đây chỉ vào từng tranh để GV hỏi, HS trả lời. Sau đây đổi vai: HS hỏi, GV trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
- Ghi chú: Nhắc HS chú ý câu hỏi có ngữ điệu xuống sau động từ **visit**, rồi lên trước từ **or** và lại xuống ở cuối câu hỏi.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết lên bảng các câu hỏi trong sách để HS mở rộng thực hành: **Which place would you like to visit, _____ or _____? - I'd like to visit ...; Is it far from here? - Yes./No, ... How can I get there? - You can ...**
 - Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trên bảng và câu trả lời của HS hoặc theo mẫu trong sách.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and circle a or b.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu 3 đoạn hội thoại, đọc câu hỏi và khoanh tròn câu trả lời đúng và đánh dấu kiểm đúng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc câu hỏi và đoán trước nội dung câu trả lời.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 34).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 a 3 a

• **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** This is my first time in Ho Chi Minh City.
Quan: Would you like to go to the city centre?
Mai: Yes, please.
Quan: Which place would you like to visit, Ben Thanh Market or the City Theatre?
Mai: I'd like to visit Ben Thanh Market.
Quan: OK. Let's go now.
2. **Phong:** Would you like to go somewhere in Hue City?
Tom: Yes. That's a good idea.
Phong: Which place would you like to visit, Trang Tien Bridge or Thien Mu Pagoda?
Tom: I'd like to go to Thien Mu Pagoda.
Phong: OK. I'll take you there.
3. **Mai:** Would you like to visit some places?
Linda: Yes, that sounds interesting.
Mai: Which place would you like to visit, Bai Dinh Pagoda or Hoa Lu Temple?
Linda: I'd like to go to Bai Dinh Pagoda.
Mai: OK. I'll go with you.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn hay không. Nhắc HS chú ý các cụm từ thường đi với nhau trong câu để tạo thành câu có nghĩa. (1) *Let's go + địa điểm*; (2) *Which place + Modal V + you like to visit?*; (3) *Thong Nhat (tên riêng) + N (địa điểm)*; (4) *the + N (loại ra danh từ đã dùng ở 3)*; (5) *in the + vị trí + of the city*.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn hội thoại đã hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 somewhere 2 would 3 Park 4 museum 5 centre

6

Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Which place would you like to visit?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2B - Track 35). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát. Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tom cho Linda biết hôm qua em tham đi quan chùa Trấn Quốc ở Hồ Tây, Tom cho biết rất thích chuyến tham quan vì chùa đẹp hơn là em đã nghĩ.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát *Which place would you like to visit?* trang 59.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking?*, *Where did Tom go yesterday?*, *Where is the pagoda?*, *What does Tom think of it?*, *What's the pagoda like?*, *Did Tom enjoy the visit?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B - Track 36).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời ý kiến của một người về địa điểm tham quan.

What do you think of...? - It's more ... than I expected.

Ha Long Bay/attractive, Dam Sen Park/exciting, Thu Le Zoo/interesting,
Phu Quoc Island/beautiful

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 37):
Girl: What do you think of Ha Long Bay? ➤
Boy: It's more attractive than I expected. ➤
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các từ bên dưới tranh. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi, GV trả lời. Đổi vai, GV hỏi, HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.
 - Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: *Think about:* nghĩ về một điều gì; *think of:* ý kiến về một cái gì/điều gì

3

Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. *Look, listen and repeat.* Sau đấy viết lên bảng các câu hỏi và câu trả lời trong sách để HS thực hành:

Where did you go _____? - I went to _____.

What do you think of _____? - It's more _____ than I expected.

- Khuyến khích HS mở rộng thực hành với các địa điểm trong thực tế và cung cấp thêm từ nếu có sự yêu cầu của HS.
- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and circle a or b.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe 3 đoạn hội thoại và hoàn thành câu với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đọc các câu cho sẵn và đoán trước từ cần điền vào. Cho HS nghe 2 lần. Lần 1 HS vừa nghe vừa theo dõi thông tin trong sách. Lần 2, các em vừa nghe vừa khoanh tròn a hoặc b trước đáp án (CD2B – Track 38).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a

• Lời bài nghe:

1. **Linda:** Where did you go last month, Tom?

Tom: I went to Phu Quoc.

Linda: Great! What do you think of it?

Tom: Well, it was more beautiful than I expected. I liked the seafood. It was delicious.

Linda: It sounds great. I want to visit Phu Quoc one day.

2. **Peter:** Where were you last week, Phong?

Phong: I was in Ho Chi Minh City.

Peter: What did you do there?

Phong: I visited Ben Thanh Market and Dam Sen Park.

Peter: Oh, what did you think of Dam Sen Park?

Phong: It was more exciting than I expected.

3. **Mai:** What did you do last weekend, Tony?

Tony: I went to Nha Trang.

Mai: What do you think of it?

Tony: It's more attractive than I expected. The food is cheap and the people are friendly.

Mai: Great. I'll go to Nha Trang next year.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Cho HS đọc các từ cho sẵn và kiểm tra xem các em có hiểu hay không. Nhắc các em chú ý các cụm từ thường đi với nhau để tạo thành câu có nghĩa. (1) I went to + N (địa điểm); (2) It is more + Adj (cảm tưởng) + than I expected; (3) the food was + Adj. (chất lượng); (4) people were + Adj. (đặc tính của người); (5) go there + Adv. (trạng ngữ).
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: 1 Can Tho 2 exciting 3 delicious 4 friendly 5 again

6

Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Tic-tac-toe**. Viết 9 câu chưa hoàn thành lên bảng. Ví dụ: **What do you think of ...; The pagoda is more ...** Người chơi kẻ 9 ô (xem hình trong SGK) để luân phiên đánh dấu mỗi khi điền đúng từ tạo thành câu có nghĩa. HS cần chú ý cách đánh dấu chặn không cho đối phương đánh 3 dấu liên tục theo hàng ngang/dọc/xéo vì nếu như thế thì đối phương sẽ thắng. Sau khi trò chơi chấm dứt cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành.
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Ôn lại cách chơi **Tic-Tac-Toe** (SGV, trang XVI).
 - Tổ chức cho HS chơi theo cặp.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Lesson 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
 - **Ngôn ngữ:**
 1. Which place would you like to visit, ↗ Trang Tien Bridge ↗ or Thien Mu Pagoda? ↗
 2. I'd like to visit Thien Mu Pagoda. ↗
 3. What do you think of Thien Mu Pagoda? ↗
 4. It's more beautiful than I expected. ↗
 - **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
 - **Trình tự:**
 - *Khởi động:* cho HS chơi trò **Slap the Board** ôn lại tên các địa điểm đã học trong Lesson 1 và Lesson 2.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD2B - Track 39)
- Ghi chú:** Nhắc HS chú ý câu hỏi **Which** có ngữ điệu xuống sau động từ **visit**, rồi lên trước từ **or** và lại xuống ở cuối câu hỏi.
- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and mark the sentence intonation ↗ or ↘. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và đánh dấu ngữ điệu trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD2B - Track 40).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu trong sách. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lời bài nghe & đáp án:

1. Which place would you like to visit, ↗ Thong Nhat Park ↗ or the Museum of History? ↗
I'd like to visit the Museum of History. ↗

2. What do you think of the Museum of History? ➡

It's more interesting than I expected. ➡

3. Which place would you like to visit, ➡ Bai Dinh Pagoda ➡ or Hoa Lu Temple? ➡

I'd like to visit Hoa Lu Temple. ➡

4. What do you think of Hoa Lu Temple? ➡

It's more attractive than I expected. ➡



3 Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What do you think of it?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2B - Track 41). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Read and do the tasks.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu và hoàn thành một đoạn văn với từ cho sẵn; trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu:
 - (1) Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn hay không. Sau đó cho các em đọc quét nhanh đoạn văn. Nhắc các em chú ý đến các cụm từ thường đi với nhau để tạo thành câu có nghĩa. (1) *Tran Quoc (tên) + N*; (2) *far from the + N (vị trí) + of Ha Noi*; (3) *is more + adj + than*; (4) *there are + Adj. + statues and trees*; (5) *I met some + N + there*.

(2) Hướng dẫn HS đọc nhanh các câu hỏi, gạch chân từ để hỏi và thông tin cần trả lời. Sau đấy các em đọc quét nhanh lại đoạn văn để tìm thông tin có liên quan.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án:

- (1) 1 Pagoda 2 centre 3 beautiful 4 a lot of 5 friends
- (2) 1 Tom visited it yesterday.
2 It's on an island in the middle of West Lake.
3 It is more beautiful than he expected.
4 They learnt more about the history of Ha Noi after the visit.

5 Write about your last summer holiday.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Viết dựa vào câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh các câu hỏi gợi ý cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6**Project.**

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** Giới thiệu một điểm tham quan yêu thích.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận địa điểm và hình ảnh cần chọn, nội dung trình bày và người trình bày đại diện cho nhóm.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và giới thiệu sản phẩm trước lớp.

7**Colour the stars.**

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 19

Name:

Class: Date:

I. LISTENING

1. Listen and tick ☒ the correct boxes. There is one example.

Example:

A ☐		B ☐		C ☒	
----------------------------	---	----------------------------	---	---------------------------------------	---

1. A ☐		B ☐		C ☐	
-------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------------	---

2. A ☐		B ☐		C ☐	
-------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------------	---

3. A ☐		B ☐		C ☐	
-------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------------	---

4. A ☐		B ☐		C ☐	
-------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------------	---

5. A ☐		B ☐		C ☐	
-------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------------	---

2. Listen and tick ☒ A, B or C. There is one example.

Example:

- A. ☐ He likes to visit the pagoda.
 - B. ☐ He likes to visit the park.
 - C. ☒ He likes to visit the museum.
1. A. ☐ She'll go to the museum first.
- B. ☐ She'll go to the theatre first.
- C. ☐ She'll visit the city first.
2. A. ☐ She likes to visit the Independence Palace.
- B. ☐ She likes to go to the zoo.
- C. ☐ She likes to go to the park.
3. A. ☐ The zoo is out of the city.
- B. ☐ The zoo is far.
- C. ☐ The zoo is near.
4. A. ☐ The pagoda is old and not beautiful.
- B. ☐ The pagoda is not old but beautiful.
- C. ☐ The pagoda is both old and beautiful.
5. A. ☐ The trip is exciting.
- B. ☐ The trip is interesting.
- C. ☐ The trip is not interesting.

II. READING AND WRITING

Order the words. There is one example.

Example:

museum / to / would / first / like / the / I / visit

I would like to visit the museum first.

1 amusement / here / is / park / from / the / far

_____?

2 pagoda / of / you / do / think / what / the

_____?

3 the / you / would / like / to / which / visit / or / park / place /
museum / the

_____, _____?

4 modern / is / more / museum / expected / beautiful / and / than /
I / the

_____.

5 visit / you / like / place / to / which / first / would

_____?

Unit 20

Which one is more exciting, life in the city or life in the countryside?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời để so sánh các địa điểm (tính từ một hoặc hai âm tiết).
- HS có thể hỏi và trả lời để so sánh các địa điểm (tính từ ba âm tiết).

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

Which one is ..., ... or ...? - I think ...

Which one is more..., ... or ...? - I think ...

Từ vựng: small/Hoan Kiem Lake/West Lake, large/Ben Thanh Market/Dong Xuan Market, noisy/life in the city/life in the countryside, busy/life in the city/life in the mountains; beautiful/Ha Long City/Nha Trang, expensive/life in Da Nang/life in Ho Chi Minh City, exciting/life in the city/life in the countryside

Luyện âm: Nói đúng trọng âm các từ trong câu hỏi và câu trả lời

1. Which one is bigger, ↗ London ↗ or Hue? ↗

I think London is. ↗

2. Which one is more beautiful, ↗ Ha Long City ↗ or Nha Trang? ↗

I think Ha Long City is. ↗

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và hình hoặc tranh minh họa dùng cho việc so sánh nơi HS ở với một địa điểm khác.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Tom đang nói chuyện về kế hoạch nghỉ hè. Tom có ý định về quê, thành phố New York ở Hoa Kỳ. Mai muốn biết thành phố nào lớn hơn, New York hay Sydney. Tom cho biết New York lớn hơn.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn bài chant **What do you think of it?** ở trang 62.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are talking? Where's Tom's hometown? What's New York like? Which one is bigger, New York City or Sydney?** Giải thích từ mới và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B – Track 42).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Khi so sánh hai địa điểm người ta thường so sánh diện tích hoặc dân số. Trong SGK, nội dung so sánh là dân số (**big/bigger; small/smaller**)

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Hỏi và trả lời để so sánh hai địa điểm (dùng tính từ một hoặc hai âm tiết)
- **Ngôn ngữ:**
Which one is ... , ... or ...? - I think ...
small/Hoan Kiem Lake/West Lake, large/Ben Thanh Market/Dong Xuan Market, noisy/life in the city/life in the countryside, busy/life in the city/life in the mountains
- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại và tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 43):
Linda: Which one is smaller, ↪ Hoan Kiem Lake ↪ or West Lake? ↪
Phong: I think Hoan Kiem Lake is. ↪
 - Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ nếu HS chưa biết. Sau đây chỉ vào từng tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Đổi vai HS hỏi, GV trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

Ghi chú: - Nhắc HS chú ý câu hỏi **Which** có ngữ điệu xuống sau tính từ ở dạng so sánh, rồi lên trước từ **or** và xuống lại ở cuối câu hỏi.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Hướng dẫn HS ôn lại các dạng so sánh của tính từ một âm tiết:

- Tính từ một âm tiết + **er**

small smaller

quiet quieter

- Tính từ hai âm tiết tận cùng - **e** (không đọc âm này) → chỉ thêm **r**

large larger

- Tính từ một âm tiết tận cùng là 1 phụ âm → gấp đôi phụ âm trước khi thêm **er**

hot hotter

big bigger

- Tính từ hai âm tiết tận cùng - **y** → đổi thành **i** trước khi thêm **er**

happy happier

pretty prettier

busy busier

noisy noisier

- Tính từ hai âm tiết không thuộc ngoại lệ trên → **more** + Adj.

more studious/solid/pleasant

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời, dùng các từ gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy viết lên bảng các câu hỏi **Which one is ...,... or ...?**
 - **I think** Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng câu hỏi trên bảng và câu trả lời của HS hoặc theo mẫu trong sách.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và khuyến khích HS mở rộng thực hành với các địa điểm ở địa phương; hỗ trợ cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu 3 đoạn văn và hoàn thành các câu cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc trước các câu cho sẵn và đoán trước xem sẽ điền vào các thông tin gì.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần. Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD2B – Track 44).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 Sydney, noisier 2 London, larger 3 New York City, busier

• **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** Where in Australia do you live, Tony?

Tony: I live in Sydney.

Mai: What's it like?

Tony: It's noisy.

Mai: Which one is noisier, Sydney or Nha Trang?

Tony: I think Sydney is.

2. **Nam:** Where do you live, Linda?

Linda: I live in London.

Nam: What's it like?

Linda: It's large.

Nam: Which one is larger, London or Da Nang?

Linda: I think London is.

Phong: Which one is busier, New York City or Da Lat?

Tom: I think New York City is.

3. **Phong:** Do you live in New York City, Tom?

Tom: Yes, I do.

Phong: Is it a big city?

Tom: Yes, it is. And it's busy.

Phong: Which one is busier, New York City or Da Lat?

Tom: I think New York City is.



5 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành các câu cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các thông tin trong các câu cho sẵn hay không. Hướng dẫn HS suy luận từ thông tin cho sẵn. Ví dụ: A is bigger than B. Suy ra: **B is smaller than A.**
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 bigger/larger 2 noisier 3 smaller

6 Let's sing.

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát **Which one is ...?**
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD2B - Track 45). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát. Nhóm 1 hát câu hỏi, nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1 Look, listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Linda và Mai đang nói chuyện về kế hoạch nghỉ hè. Mai dự định về nghỉ hè ở chỗ ông bà tại thành phố Hạ

Long. Linda muốn biết xem thành phố Hạ Long hay Nha Trang đẹp hơn, Mai cho biết thành phố Hạ Long đẹp hơn.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát **Which one is ...?** ở trang 65.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are talking?**, **What are they talking about?**, **Where is Mai going to spend her holiday?**, **Where do they live?**, **Which city is more beautiful, Ha Long City or Nha Trang?** Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD2B - Track 46).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời để so sánh hai địa điểm với tính từ ba âm tiết.
- **Ngôn ngữ:**

Which one is more ..., ... or ...? - I think ...

beautiful/Ha Long City/Nha Trang, expensive/life in Da Nang/life in Ho Chi Minh City, exciting/life in the city/life in the countryside

- **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD2B - Track 47):

Girl: Which one is more beautiful, ➡ Ha Long City ➡ or Nha Trang? ➡

Boy: I think Nha Trang is. ➡

- Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các từ bên dưới tranh. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi. Sau đó chỉ vào tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

Ghi chú:

- Nhắc HS chú ý câu hỏi **Which** có ngữ điệu xuống sau tính từ ở dạng so sánh, rồi lên trước từ **or** và xuống lại ở cuối câu hỏi.
- Ôn lại cách thành lập dạng so sánh của tính từ từ 3 âm tiết trở lên.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk.

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các câu hỏi gợi ý trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy viết lên bảng các câu hỏi và câu trả lời trong sách để HS thực hành: **Which one is ..., ... or _____? - I thinkWhich one is more ..., ... or _____? - I think** Khuyến khích HS mở rộng thực hành với các địa điểm trong thực tế và cung cấp thêm từ nếu có sự yêu cầu của HS.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and circle a, b or c.

- **Mục tiêu:** Nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu 4 đoạn hội thoại và hoàn thành 4 câu với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc các thông tin cho sẵn và đoán trước đáp án. Cho HS nghe 2 lần: lần 1 HS vừa nghe vừa theo dõi thông tin trong sách. Lần 2, các em vừa nghe vừa khoanh tròn đáp án (CD2B – Track 48).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 c 2 a 3 b 4 c

• Lời bài nghe:

1. **Linda:** Where do your grandparents live, Nam?
Nam: They live in Da Lat.

Linda: What's it like?

Nam: It's nice and peaceful.

Linda: Which one is more peaceful, Da Lat or London?

Nam: I think Da Lat is.

2. **Tony:** Do your grandparents live in Ha Noi?

Phong: No, they don't.

Tony: Where do they live?

Phong: They live in Ha Long City.

Tony: Which one is more beautiful, Ha Long City or Sydney?

Phong: I think Ha Long City is.

3. **Akiko:** Where do your grandparents live, Quan?

Quan: They live in Da Lat.

Akiko: Oh, it's very far from here.

Quan: Yes, it is.

Akiko: Which one is more exciting, New York City or Da Lat?

Quan: I think New York City is.

4. **Tony:** Do your grandparents live in Da Lat, Mai?

Mai: Yes, they do.

Tony: Which one is more exciting, Da Lat or London?

Mai: I think London is.



5

Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành đoạn hội thoại với từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Cho HS đọc các câu từ cho sẵn và kiểm tra mức độ hiểu của các em. Hướng dẫn HS đọc quét nhanh đoạn hội thoại, dựa vào các cụm từ thường đi với nhau để tạo thành câu có nghĩa.
(1) do you + V + from?; (2) It's a very big + N right?; (3) is + Adj. (dạng so sánh, 1 âm tiết), Sydney or Da Nang?; (4) which one is more + Adj. (dạng so sánh, hai âm tiết trở lên; nên dựa vào ý tiếp theo để có thể đoán tính từ); (5) more + Adj. + than + N (cấu trúc ngữ pháp).

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: 1 come 2 city 3 bigger 4 beautiful 5 than

6 Let's play.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Pass the secret!** (Nhắc lại thông tin được thì thầm vào tai).
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Hướng dẫn trò chơi: Chia lớp làm hai nhóm bảy HS xếp thành hai hàng dọc. Nói thầm một câu vào tai mỗi em đứng đầu hàng. Các em sẽ thì thầm vài tai HS tiếp theo để chuyển thông tin đến cuối hàng. HS đứng cuối hàng sẽ đọc to câu nghe được. Nếu câu đúng với câu đã được truyền từ HS đứng đầu hàng, nhóm sẽ nhận 1 điểm. Nhóm nào nhiều điểm sẽ thắng. Các câu được sử dụng là những câu đã học trong các Lesson 1 và 2.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

- **Mục tiêu:** Đọc đúng ngữ điệu các câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 1. Which one is bigger, London or Hue?
I think London is.
 2. Which one is more beautiful, Ha Long City or Nha Trang?
I think Ha Long City is.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Spelling Bee**, GV đánh vần cho HS đoán và viết ra các tính từ 1, 2 hay 3 âm tiết đã học trong các Lesson 1 và 2. Sau khi trò chơi chấm dứt cho HS làm câu hỏi và câu trả lời theo mẫu đã học, dùng tính từ ở dạng so sánh.
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD2B -Track 49)
- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Listen and mark the sentence intonation ↗ or ↘. Then say the sentences aloud.

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và đánh dấu ngữ điệu câu hỏi và câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện ngữ điệu. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD - Track 50).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lời bài nghe & đáp án:

1. A: Which one is bigger, ↗ New York City ↗ or London? ↗
B: I think London is. ↘
2. A: Which one is larger, ↗ New York City ↗ or Da Nang? ↗
B: I think New York City is. ↘
3. A: Which one is more beautiful, ↗ London ↗ or Sydney? ↗
B: I think London is. ↘

3

Let's chant.

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: **Which one is more ...?**
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thắm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.

- Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD2B - Track 51). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: nhóm 1 đọc câu hỏi; nhóm 2 đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Read and answer.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu: HS đọc 5 câu hỏi, gạch chân các từ để hỏi và thông tin cần trả lời. Sau đấy HS đọc quét nhanh đoạn văn để tìm thông tin liên quan đến câu trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

Đáp án:

- 1 She lives in Liverpool.
- 2 She often goes to King's Lynn.
- 3 King's Lynn is.
- 4 Liverpool is.
- 5 Things in Liverpool are more expensive than in King's Lynn.

5 Write about where you live.

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Viết dựa vào khung gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa

chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project.

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS làm việc theo nhóm để chọn địa điểm so sánh đối chiếu với địa phương nơi các em sinh sống, tìm hình ảnh minh họa và nội dung cần so sánh và trình bày. Tập trình bày và cử HS trình bày trước lớp.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nội dung bên trên.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và trình bày trước lớp.

7

Colour the stars.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

Worksheet - Unit 20

Name:

Class: Date:

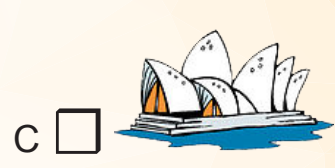
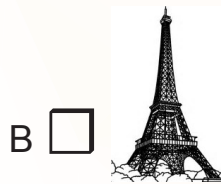
I. LISTENING

Listen and tick the boxes. There is one example.

Example: Which place does he think was more exciting?



1. Where is she going to spend her holidays?



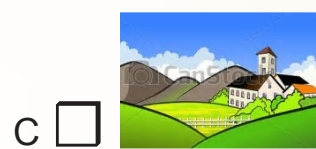
2. Which site does he think is more wonderful?



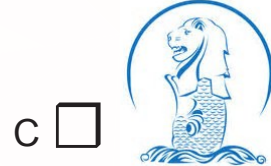
3. Which place does he think is noisier?



4. Which place does he prefer to live?



5. In which country does she think life is more expensive?



II. READING AND WRITING

1. Read and number the sentences in the the correct order. The conversation begins with number 0.

A	Of course, it is also more expensive than in Viet Nam.	
B	How nice! What do you think of life in Tokyo?	
C	Where did you go for your holiday?	0
D	Oh, I went to Tokyo with some friends.	
E	Well, it is more expensive than in Viet Nam. How about life in Sydney?	
F	I went to Sydney with my family. How about you?	

2. Look at the pictures and the example. Read the story and write ONE word for each gap.

Example:



Jim went to Singapore for his holidays last month.



My name's Thanh. I live in the (1) _____ in the north of Viet Nam. Now my brother and I are visiting our relatives in Ho Chi Minh



City for a week. It is a big (2) _____, and life here is busier and more exciting than in my hometown. We are planning to visit the



(3) _____, Dam Sen Amusement (4) _____ and the City



(5) _____ tomorrow. I think we will have a good time the whole day.

Review 4

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể chủ điểm **Me and the world around**.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and the world around**.
- viết các câu đơn giản về chính mình.
- đọc, nghe và hiểu một truyện tranh ngắn.



1 Listen and tick.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm vào đúng tranh (CD2B – Track 52).

Đáp án: 1 b 2 c

- **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** What would you like to eat, Quan?

Quan: I'd like to eat some sandwiches.

Mai: How many would you like?

Quan: Two, please. I'm hungry.

2. **Phong:** Would you like to visit the zoo, Mai?

Mai: No. Not today.

Phong: Which place would you like to visit, the museum or the pagoda?

Mai: I'd like to visit the museum.

Phong: OK. Let's go together.

2 Listen and number.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số thứ tự (CD2B – Track 53).

Đáp án: a 2 b 1 c 4 d 3

• **Lời bài nghe:**

1. **Linda:** How can I get to the post office, Phong?

Phong: Go straight ahead. Then turn right at the end of the street.

It's between the supermarket and the cinema.

Linda: Thanks a lot, Phong.

Phong: You're welcome.

2. **Tony:** Where's Hoan Kiem Lake, Nam? Is it far from here?

Nam: Yes, it is. Do you want to go there?

Tony: Yes, I do. How can I get there?

Nam: You can take a bus from here.

3. **Akiko:** What's your favourite season, Mai?

Mai: I like summer.

Akiko: What's summer like in your country?

Mai: It's often hot.

4. **Linda:** What did you do yesterday afternoon, Tom?

Tom: I went to the zoo.

Linda: What do you think of it?

Tom: It's more exciting than I thought.

Linda: That's great. I want to visit the zoo one day.

3 Listen and complete.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu hai đoạn hội thoại và hoàn thành câu (CD2B – Track 54).

Đáp án: 1 cold, windy 2 rice, fish, milk

• **Lời bài nghe:**

1. **Tony:** What's the weather like in Ha Noi today?

Phong: It's cold and windy.

Tony: And what will the weather be like tomorrow?

Phong: Sorry. I don't know.

2. **Peter:** What would you like to eat, Linda?

Linda: I'd like some rice and fish, please.

Peter: Would you like something to drink?

Linda: Yes. I'd like a glass of milk, please.

4 Read and complete.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và điền thông tin vào bảng.

Đáp án:

	Where do they live?	What's the place like?
Tony	Sydney	big; modern; noisy; exciting
Tony's grandparents	Brooklyn	small; quiet; peaceful

5 Write about you.

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng viết.
- **Hoạt động:** Viết các câu đơn giản về cá nhân HS dựa vào câu hỏi gợi ý.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

SHORT STORY

1. Read and listen to the story.

- **Mục tiêu:** Củng cố kỹ năng tổng hợp: nghe và đọc.
- **Hoạt động:** Nghe đĩa CD, đọc lời thoại trong truyện tranh.
- **Trình tự:** HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD 2B – Track 55).
- **Khởi động:**

Giới thiệu truyện tranh và đọc lời hướng dẫn. Kiểm tra mức độ hiểu của HS và giải thích nghĩa của từ mới nếu có. Giới thiệu các nhân vật chính trong truyện tranh. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các con vật. Khi HS nghe đĩa CD, nhắc các em vừa nghe, vừa nhìn tranh và theo dõi lời thoại. Giải thích từ mới.

- **Lời bài nghe:**

Miu: Hello, Chit. What are you doing?

Chit: I'm talking to my cousin Mary in America.

Miu: Hello, Mary. Do you remember me?

Mary: Hello, Miu. Yes, of course, I remember you. How are you?

Miu: I'm very well.

Miu: Are you in New York?

Mary: No, I'm on vacation.

Miu: Where are you?

Mary: I'm in Miami in Florida.

Miu: Which one is nicer, New York or Miami?

Mary: Oh, that's a difficult question.

Mary: New York is more interesting than Miami. There are lots of theatres and cinemas and museums. But Miami is warmer, and I like going to the beach.

Miu: I see. Nice to talk to you, Mary. Bye!

Miu: It was nice to talk to Mary.

Chit: Was it? I didn't talk to her.

2. Answer the questions.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc lại lời thoại trong truyện tranh và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

- 1 He's talking with Mary.
- 2 She lives in New York.
- 3 No, she's in Miami.
- 4 She likes the theatres, cinemas and museums.
- 5 She likes the beach.

3. Unscramble these words from the story.

- **Mục tiêu:** Nhận biết từ qua chữ cái.
- **Hoạt động:** Đọc chữ cái và viết ra từ.

Đáp án: 1 remember 2 vacation 3 difficult 4 theatres 5 warmer

4. Read and complete.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành một đoạn hội thoại.

Đáp án: 1 don't 2 town 3 more 4 than 5 like

5. Work in pairs. Talk about your last holiday.

- **Mục tiêu:** Nói.
- **Hoạt động:** Kể lại cho một bạn khác nghe về kì nghỉ vừa qua.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS

6. Read and match.

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời đúng.

Đáp án: 1 c 2 e 3 a 4 b 5 d

ĐÁP ÁN VÀ LỜI BÀI NGHE CỦA WORKSHEETS

WORKSHEET 11

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example: *Boy:* What's the matter with you?

Girl: I have an earache.

The correct answer is B. Now you listen and draw lines to match.

1. *Girl:* What's the matter with you?

Boy: I have a stomach ache.

2. *Girl:* What's the matter with you?

Boy: I have a backache.

3. *Girl:* What's the matter with you?

Boy: I have a toothache.

4. *Boy:* Mum. I feel very hot.

Woman: Let me have a look. Oh, you have a fever.

5. *Boy:* What's the matter with you?

Girl: I have a sore throat.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1D 2F 3A 4E 5C

2. Listen and tick A, B or C. There is one example.

Example: *I have a toothache.*

The correct answer is B. Now you listen and tick.

1. Tom has a lot of cough.

2. She has a high temperature.

3. She feels very well today.

4. The old woman has a bad back.

5. I don't feel well today.

Đáp án: 1B 2A 3C 4B 5C

II. READING AND WRITING

Look and read. Write the correct words. There is one example.

Đáp án: 1 toothache 2 fruit 3 doctor 4 sore throat 5 earache

WORKSHEET 12

I. LISTENING

1. Listen and tick the boxes. There is one example.

Example: *Girl:* What is he doing?

Boy: He's climbing a tree.

The correct box to tick is C. Now listen and tick the boxes.

1. *Boy 1:* What is she doing?
Boy 2: She's playing with a lighter.
2. *Girl:* What are they doing?
Boy: They're running down the staircase.
3. *Woman:* What is he doing?
Girl: He's swimming in the river.
4. *Boy:* What is she doing?
Girl: She's playing with the neighbour's cat.
5. *Boy:* What is he doing?
Girl: He's falling off a bike.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1C 2A 3C 4A 5B

2. Listen and write R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example: *Jim is riding his bike too fast.*

The correct box to tick is W. Now you listen and tick the boxes.

Look at the children. Jim is riding his bike so fast. He shouldn't do that because he may fall off his bike. Mary is playing with a knife. She shouldn't do that because the knife is too sharp. She may cut her finger. Tony is running down the staircase. It's dangerous because he may fall down and break his leg or arm.

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1R 2W 3R 4W 5 R

II. READING AND WRITING

1. Read the letter carefully. Tick (✓) True or False. There is one example.

Đáp án: 1T 2T 3F 4T 5T

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

Đáp án: A3 B1 C4 D0 E2 F5

WORKSHEET 13

I. LISTENING

1. Listen and tick the correct boxes. There is one example.

Example *Girl:* What do you do in your free time?

Boy: I ride my bike in the park.

The correct box to tick is B. Now you listen and tick the boxes.

1. *Girl 1:* Do you like watching animal programmes?

Girl 2: Yes. I often watch them in my free time.

2. *Boy:* What does your sister do in her free time?

Girl: She often surfs the Internet.

3. *Girl:* Do you go to the cinema at weekends?

Boy: No, I don't. I often do karate at the gym.

4. *Girl:* Do you go fishing in your free time?

Boy: No, I don't. I like going swimming in the river.

5. *Girl:* Do your parents go out in their free time?

Boy: Oh, no. they always stay home and watch TV.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1C 2A 3C 4A 5B

2. Listen and tick ☒ R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example *Hello. My name's Rosie. I'm from England.*

The correct box to tick is W. Now you listen and tick the boxes.

Hello. My name's Rosie. I'm from England. I'm at weekends with my family in Da Lat, Viet Nam now. My family often spend our free time in the mountains. The landscape here is very beautiful and the air is so fresh. Now we are visiting a village on Liangbiang Mountain. People here are very friendly. During the visit, they greet us with smiles and show us the way they live. This evening, we're going to have dinner and join the villagers in their folk dance. It'll be very interesting, I think.

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1R 2R 3W 4R 5W

II. READING AND WRITING

Read the letter carefully. Tick (✓) True or False. There is one example.

Đáp án: 1 swimming 2 football 3 fishing 4 riding 5 cartoons

WORKSHEET 14

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example: *Boy:* What story is Mai reading?

Girl: She's reading the Tortoise and the Hare.

The correct answer is D. Now you listen and draw lines to match.

1. *Girl:* What's your favourite story, John?

Boy: It's Red Riding Hood.

2. *Woman:* What happened in The Story of Mai An Tiem?

Girl: First, King Hung got angry with Mai An Tiem. Then he sent him and his family to a far away island. Next, Mai An Tiem found and grew the watermelons. He traded watermelons for food. Finally, King Hung let his family come back to the country.

3. *Boy:* What do you think of Snow White?

Girl: I think she's beautiful and kind.

4. *Girl 1:* What are you reading, Linda?

Girl 2: I'm reading The Story of Tam and Cam.

5. *Boy:* What do you think of Aladdin?

Girl: I think he's intelligent.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1F 2C 3E 4A 5B

2. Listen to the story. Tick (✓) True or False. There is one example.

Example: *It was a snowy and windy morning.*

The correct answer is True. Now you listen and tick.

It was a snowy and windy morning. A brown hungry fox was standing on the ground. He

looked at a crow on the roof of a cow shed. The crow was keeping a little mouse in its beak. The fox asked for the mouse, but the crow shook its head. The fox asked for it again and again. And the crow shook its head again and again. Finally, the fox had a plan. It said aloud that the crow could not speak. The crow was angry. It opened its beak to speak and dropped the little mouse on the ground. The fox picked the mouse up, and ran away happily!

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1T 2F 3F 4T 5T

II. READING AND WRITING

1. Look and read. Write the correct words. There is one example.

Đáp án: 1 dwarf 2 starfruit 3 bamboo tree 4 waterlemon 5 wolf

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

Đáp án: 1B 2F 3C 4A 5D

WORKSHEET 15

I. LISTENING

1. Listen and tick the correct boxes. There is one example.

Example: *Girl:* What would you like to be in the future?

Boy: I'd like to be an architect.

The correct box to tick is B. Now listen and tick the boxes.

1. *Boy:* How about you, Rosie? What do you want to be in the future?
Girl: I'd like to be a teacher.
2. *Girl:* What does Linda tell you about her future job?
Boy: She's like to be a doctor.
3. *Man:* Does your brother want to be a pilot?
Boy: No, he doesn't. He'd like to be a footballer.
4. *Woman:* Why do you want to be a nurse?
Girl: Because I want to take care of people.
5. *Woman:* Why do you want to be an astronaut?
Boy: I'd like to travel and work in the space.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1C 2A 3C 4C 5A

2. Listen and tick R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example: *Hi. My name is Jim. I have three best friends: John, Tony and Lucy.*

The correct box to tick is W. Now listen and tick the boxes.

Hi. My name is Jim. I have three best friends: John, Tony and Lucy. We all like English and sports but we want to have different jobs in the future. I'd like to be an astronaut because I like to travel in the space. Tony wants to be a scientist because his father and brother are scientists. Lucy'd like to be an architect because she loves building beautiful houses.

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1W 2R 3R 4W 5 R

II. READING AND WRITING

1. Read the passage and fill each gap with one word. Write the correct words next to the numbers. There is one word that you do not need. There is one example (0).

Đáp án: 1 engineer 2 pilot 3 architect 4 parks/ houses 5 houses/ parks

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

Đáp án: 1C 2A 3D 4F 5B

WORKSHEET 16

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example: *Boy: Where do you want to go now?*

Girl: I'd like to go to the park.

The correct answer is D. Now you listen and draw lines to match.

1. *Woman: What's that building over there?*
 Boy: It's the theatre.
2. *Man: Is the cinema near here?*
 Girl: No. It's very far from here.
3. *Girl: Excuse me. Where's the pharmacy?*
 Man: It's at the end of the street.
 Girl: Thank you.
4. *Boy: Excuse me. Where's the swimming pool?*
 Woman: Turn right at the next corner. It's across the street.
 Boy: Thank you.

5. *Girl*: Where's the stadium, Tony?
Boy: Turn left. Go straight ahead.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1C 2E 3A 4F 5B

2. Listen and tick (✓) A, B or C. There is one example.

Example: *Girl*: Excuse me. Where's the post office?
Boy: It's next to the theatre.

The correct box to tick is B. Now listen and tick the boxes.

1. *Man*: Excuse me. Where's the stadium?
Girl: It's between the theatre and the cinema.
2. *Woman*: Excuse me. Where's the park?
Boy: Go straight ahead. It's on the next corner.
3. *Man*: Excuse me. Where's the museum?
Girl: Turn left. It's at the end of the street.
4. *Woman*: Excuse me. Where's the supermarket?
Man: It's over there, opposite the bank.
5. *Boy*: Excuse me. Is the zoo near here?
Girl: Well, very far. It's out of the town.

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1B 2C 3B 4A 5C

II. READING AND WRITING

Read the letter and tick (✓) True or False. There is one example (0).

Đáp án: 1T 2F 3T 4T 5F

WORKSHEET 17

I. LISTENING

Listen and tick (✓) the correct pictures. There is one example.

Example: *Woman*: What would you like to eat?
Girl: A sandwich, please.

The correct box to tick is B. Now you listen and tick the boxes.

1. *Woman*: What would you like to drink?
Boy: A bottle of water, please.

2. *Woman:* What are you going to eat with bread?
Boy: 2 sausages.
3. *Woman:* What's your favourite food?
Girl: Fruit.
4. *Girl:* What's your favourite drink?
Boy: Orange juice.
5. *Boy:* How much milk do you drink a day?
Girl: Two cartons.

That is the end of the listening.

Đáp án: 1A 2A 3C 4B 5C

II. READING AND WRITING

Look and read. Write the correct words. There is one example.

Đáp án: 1 water 2 banana 3 orange juice 4 rice 5 lemonade

WORKSHEET 18

I. LISTENING

1. Listen and draw lines to match. There is one example.

Example: *Woman:* What's the weather like in Ha Noi today?
Man: It's very hot.

The correct picture is E. Now you listen and draw lines to match.

1. *Girl:* What will the weather be like tomorrow in Ho Chi Minh City?
Boy: It'll be sunny.
2. *Boy:* What's the weather like in autumn in your country?
Girl: It's usually windy and cool.
3. *Boy:* What will the weather be like tomorrow in New York?
Girl: There will be thick snow.
4. *Man:* What's the weather like at this time of the year?
Woman: It's usually rainy.
5. *Girl:* What will the weather be like tomorrow?
Boy: It'll be very cold.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1C 2A 3B 4F 5D

2. Listen to the letter and write R (Right) or W (Wrong). There is one example.

Example:

Dear Jane,

I arrived in Ho Chi Minh City yesterday.

The correct word to write is W. Now listen and write.

Dear Jane,

I arrived in Ho Chi Minh City yesterday. It was sunny and hot. Today it's cooler because of some rains. I like rains in Ho Chi Minh City because they do not last long. It is sunny after a short rain and the temperature is cooler. According to the TV weather forecast, it will be fine tomorrow. I have a plan to visit some places in and out of the city. What's the weather like in your place now? I hope it is fine and you are enjoying your holidays at home.

Tony

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1R 2R 3W 4R 5W

II. READING AND WRITING

1. Read and fill each gap with one word from the box. Write the word next to the number. There is one word that you do not need. There is one example.

Đáp án: 1 rainy 2 hot 3 cloudy 4 snow 5 cold

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with (0).

Đáp án: 1A 2C 3B 4D 5F

WORKSHEET 19

I. LISTENING

1. Listen and tick the correct boxes. There is one example.

Example: *Girl:* Which place would you like to visit, the park, the pagoda or the museum?

Man: The park, please.

Girl: OK. Let's go.

The correct box to tick is C. Now listen and tick the boxes.

1. *Boy:* Where would you like to go now, the market, the park or the theatre?

Girl: I'd like to go to the park.

2. *Man:* What do you think of this amusement park?

Boy: Well, it's more modern and exciting than I expected.

3. *Boy:* Where would you like to go now, the zoo, the supermarket or the market?
Man: How about the market?
Boy: OK. Let's go.
4. *Girl:* Which place would you like to go, the supermarket, the palace or the pagoda?
Woman: The palace, please.
Girl: OK. Let's go.
5. *Boy:* What do you think of the amusement park?
Girl: It's more exciting than I expected.
Boy: Well, I'm happy to hear that.

That is the end of Listening 1.

Đáp án: 1B 2B 3C 4B 5A

2. Listen and tick A, B or C. There is one example.

Example: *Boy:* Which place would you like to visit, the pagoda, the park or the museum?
Man: The museum, please.

The correct box to tick is C. Now you listen and tick the boxes.

1. *Woman:* Where would you like to go first, the amusement park, the city theatre or the wharf?
Girl: The city theatre, please.
2. *Boy:* How about going to the Independence Palace or the amusement park?
Girl: Oh, no. I'd like to go to the zoo.
Boy: OK. Let's go.
3. *Girl:* Is the zoo far from here?
Boy: I don't think so. It's in the city. We can walk about 5 minutes.
4. *Boy:* What do you think of the pagoda?
Girl: Well, it's older and more beautiful than I expected.
5. *Woman:* What do you think of the trip?
Girl: It's more interesting than I expected.

Now listen again. (...)

That is the end of Listening 2.

Đáp án: 1B 2B 3C 4C 5B

II. READING AND WRITING

Order the words. There is one example.

Đáp án:

1. Is the amusement park far from here?
2. What do you think of the pagoda?
3. Which place would you like to visit, the park or the museum?/ the museum or the park?
4. The museum is more modern and beautiful than I expected.
5. Which place would you like to visit first?

WORKSHEET 20

I. LISTENING

Listen and tick the correct boxes. There is one example.

Example: *Girl:* You went to the amusement park, the circus and the zoo. Which place do you think was more exciting?

Boy: I think the circus was.

The correct box to tick is C. Now you listen and tick the boxes.

1. *Man:* Which city are you going to spend your holiday, Paris, New York or Sydney?
Woman: I think I'm going to Paris.
2. *Woman:* Which site do you think is more wonderful, Ha Long Bay, Thien Duong Cave or Ba Na Hill?
Man: I think Thien Duong Cave is.
3. *Girl:* Which place do you think is noisier, the playground, the gym or this canteen?
Boy: I think the playground is.
4. *Woman:* Which place do you prefer to live, in the city, in the countryside or in the mountains?
Man: I prefer to live in the mountains.
5. *Man:* In which country do you think life is more expensive, Viet Nam, Thailand or Singapore?
Woman: I think life in Singapore is.

That is the end of the listening.

Đáp án: 1A 2B 3A 4C 5C

II. READING AND WRITING

1. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with number 0.

Đáp án: 1F 2D 3B 4E 5A

2. Look at the pictures and the example. Read the story and write ONE word for each gap.

Đáp án: 1 mountains 2 city 3 zoo 4 Park 5 Theatre

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Unit 11 What's the matter with you?	5
Unit 12 Don't ride your bike too fast!	19
Unit 13 What do you do in your free time?	32
Unit 14 What happened in the story?	45
Unit 15 What would you like to be in the future?	58
Review 3	71
Unit 16 Where's the post office?	76
Unit 17 What would you like to eat?	89
Unit 18 What will the weather be like tomorrow?	103
Unit 19 Which place would you like to visit?	116
Unit 20 Which one is more exciting, life in the city or life in the countryside?	131
Review 4	145
Đáp án & Lời bài nghe của Worksheets	150
Mục lục	162